

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố Kịch bản nguồn nước  
trên lưu vực sông Đông Nai mùa cạn năm 2026****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đông Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Đông Nai và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Đông Nai mùa cạn năm 2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 5, 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước: trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2026).

*(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)*

## **Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện**

1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh và Khánh Hòa trên lưu vực sông Đồng Nai trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Đồng Nai.

3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y; Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng, thủy văn, tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hàng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn chỉ đạo việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Đồng Nai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh và Khánh Hòa chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, VHNT&DL;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh và Khánh Hòa;
- Các Sở: NN&MT, CT, XD, VHNT&DL Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh và Khánh Hòa;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam, NSMO;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

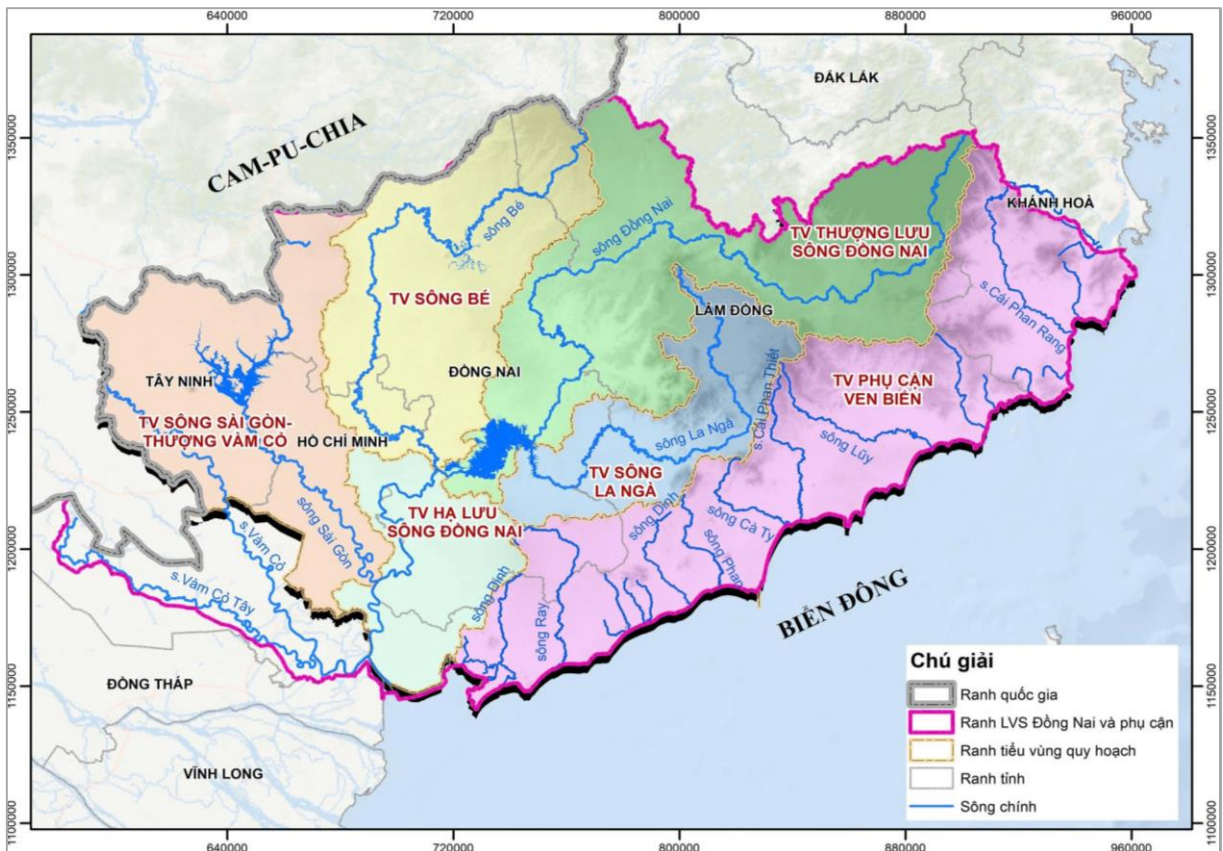
**Nguyễn Hoàng Hiệp**

# KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI MÙA CẠN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông (LVS) Đồng Nai mùa cạn năm 2026 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050<sup>1</sup>; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên LVS Đồng Nai cung cấp.

Phạm vi xây dựng KBNN trên toàn bộ LVS Đồng Nai (thuộc lãnh thổ Việt Nam) và vùng phụ cận, được phân chia thành 06 tiểu vùng<sup>2</sup>, gồm: Thượng lưu sông Đồng Nai, Hạ lưu sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ, Sông Bé, Sông La Ngà, Phụ cận ven biển (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo KBNN).



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng KBNN trên LVS Đồng Nai

<sup>1</sup> Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

<sup>2</sup> Theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kỳ công bố KBNN được tính toán, đánh giá trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2026).

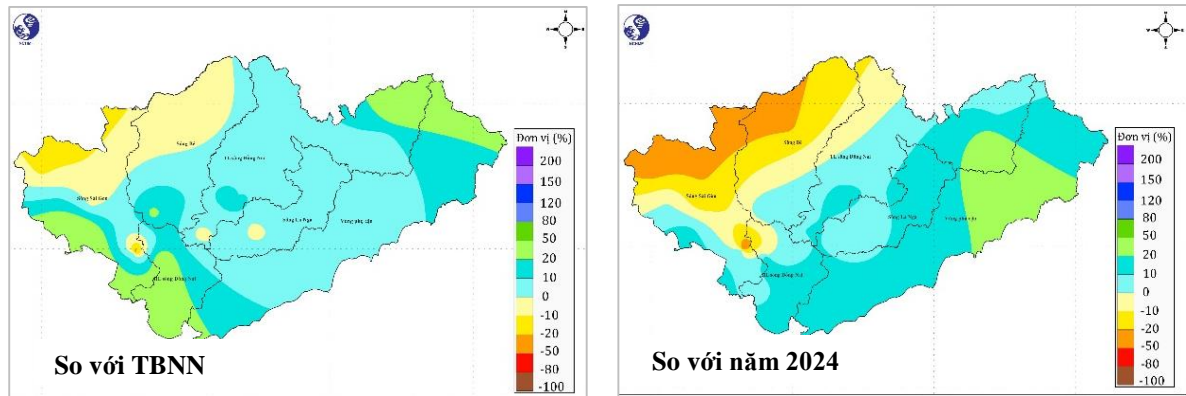
Nội dung KBNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

## I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

### 1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt

Trong thời gian từ tháng 7-12/2025, tổng lượng mưa (TLM) trên toàn lưu vực phổ biến xấp xỉ so với trung bình nhiều năm (TBNN<sup>3</sup>) và cùng kỳ năm 2024, riêng một số nơi thuộc thượng lưu và hạ lưu sông Đồng Nai, sông Bé cao hơn từ 17-30% so với TBNN.

TLM so với TBNN tháng 7/2025 phổ biến thấp hơn từ 20-50%; tháng 8, 10, 12/2025 phổ biến xấp xỉ so với TBNN, riêng lưu vực sông Sài Gòn cao hơn từ 20-35%; tháng 9, 11/2025 phổ biến cao hơn từ 20-70%; riêng thượng lưu sông Đồng Nai tháng 12/2025 cao hơn từ 100-200%.



Hình 2. TLM từ tháng 7-12/2025 so với TBNN và năm 2024

Trong thời gian từ tháng 7-12/2025, dòng chảy trên các sông, suối trên lưu vực so với mức TBTK<sup>4</sup>, cụ thể như sau:

- Trên sông Bé (hồ Thác Mơ) xấp xỉ TBTK trong tháng 7, cao hơn từ 10-173% từ tháng 8-12, trong đó tháng 8 cao hơn 173%.
- Thượng lưu sông Đồng Nai (hồ Đơn Dương) thấp hơn 36% trong tháng 7 và cao hơn từ 26-42% từ tháng 8-10 và tháng 12, riêng tháng 11 cao hơn 3,2 lần.
- Trung lưu sông Đồng Nai (hồ Đồng Nai 3) thấp hơn từ 10-32% trong tháng 7, 8, xấp xỉ TBTK trong tháng 9, cao hơn 36% trong tháng 10 và từ 2-3,7 lần trong tháng 11, 12.
- Hạ lưu sông Đồng Nai (hồ Trị An) thấp hơn từ 27-30% trong tháng 7, 8 và cao hơn từ 11-16% trong tháng 9, 10, cao hơn từ 98-138% trong tháng 11,12.

<sup>3</sup> TBNN tính từ năm 1991 đến năm 2020;

<sup>4</sup> Thời kỳ từ năm 2012-2024.

- Trên sông La Ngà (hồ Hàm Thuận) thấp hơn từ 14-21% trong tháng 7, 8, xấp xỉ TBTK trong tháng 9, 10, cao hơn 98% trong tháng 11, riêng tháng 12 cao hơn gấp 5,1 lần.

- Trên sông Sài Gòn (hồ Dầu Tiếng) thấp hơn 6% trong tháng 7, xấp xỉ TBTK trong tháng 8, cao hơn từ 7-31% từ tháng 9-12.

So với cùng kỳ năm 2024, tổng lượng dòng chảy trên các sông như sau:

- Trên sông Bé thấp hơn từ 15% trong tháng 7, xấp xỉ TBTK trong tháng 9, cao hơn từ 24-126% trong tháng 10-12, riêng tháng 8 cao gấp 3,2 lần.

- Thượng lưu Đồng Nai thấp hơn 34-53% trong tháng 7, 8, cao hơn từ 23% đến 4 lần trong tháng 9,10,12, riêng tháng 11 dòng chảy đến hồ Đơn Dương cao gấp 4,8 lần và hồ Đại Ninh cao gấp 10,3 lần.

- Trung lưu sông Đồng Nai thấp hơn từ 5-33% trong tháng 7-9, cao hơn 47% trong tháng 10, cao hơn 3-4 lần trong tháng 11, 12.

- Hạ lưu sông Đồng Nai thấp hơn từ 8-37% trong tháng 7-8 và xấp xỉ TBTK trong tháng 9, cao hơn 17% trong tháng 10 và cao gấp 2,5-2,7 lần trong tháng 11, 12.

- Trên sông La Ngà xấp xỉ TBTK trong các tháng 7, 9 và 10, cao hơn từ 29-46% trong các tháng 8, 11 và cao gấp 4,7 lần trong tháng 12.

- Trên sông Sài Gòn phổ biến thấp hơn từ 7-36%, riêng tháng 9 cao hơn 11%.

## 2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

Trên LVS Đồng Nai, nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong các tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ (qh, qp, qp<sub>3</sub>, qp<sub>2-3</sub>, qp<sub>1</sub>, n<sub>2</sub><sup>2</sup>, n<sub>2</sub><sup>1</sup>, n<sub>1</sub><sup>3</sup>) phân bố tại tiểu vùng (TV): hạ lưu sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ và Phụ cận ven biển; các TCN khe nứt trong các thành tạo trước Kainozoi và TCN khe nứt - lỗ hổng trong các bazan phun trào phân bố tại các TV còn lại của LVS Đồng Nai<sup>5</sup>, cụ thể:

- Đối với các TCN lỗ hổng trong TV Hạ lưu sông Đồng Nai, TV Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ: theo số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc nước dưới đất<sup>6</sup> trên toàn vùng mực nước trung bình tháng 12/2025 trong TCN khai thác chính (qp<sub>1</sub>, n<sub>2</sub><sup>2</sup> và n<sub>2</sub><sup>1</sup>) phân bố từ 7,4-18,8m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024 và tiếp tục duy trì phễu hạ thấp mực nước tại khu vực tập trung nhiều công trình khai thác quy mô lớn.

Theo số liệu quan trắc tại các giếng khai thác trên toàn vùng: mực nước động lớn nhất trong thời kỳ từ tháng 7-12/2025 tại phễu hạ thấp mực nước là 37,8m (phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh). Mặc dù mực nước động phân bố sâu, tuy nhiên hiện vẫn nhỏ hơn so với ngưỡng giới hạn mực nước theo

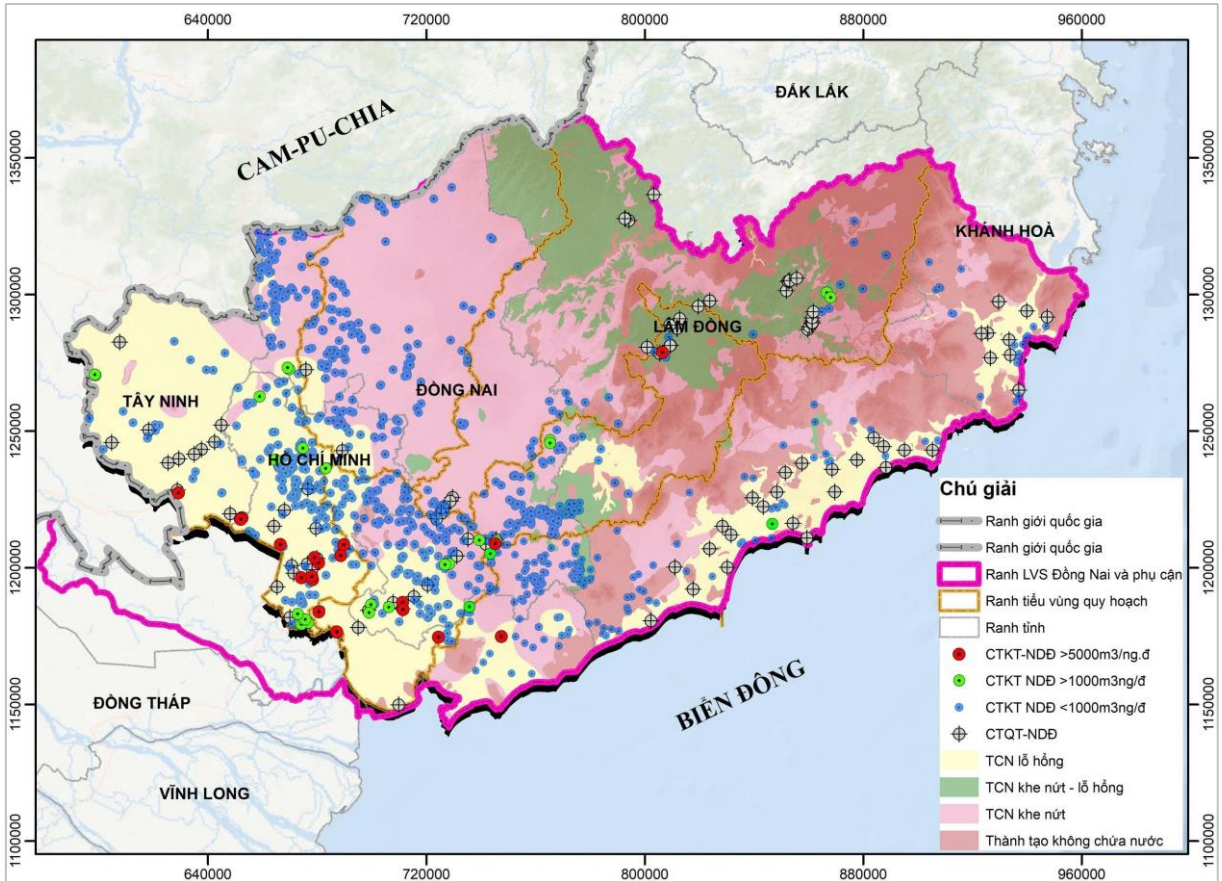
<sup>5</sup> Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất.

<sup>6</sup> 70 công trình quan trắc trong các TCN lỗ hổng và 39 công trình quan trắc trong các TCN khe nứt, khe nứt - lỗ hổng.

quy định<sup>7</sup>.

- Đối với các TCN lỗ hổng trong TV Phụ cận ven biển: mực nước trung bình tháng 12/2025 phân bố trong khoảng từ 2,1-25,5m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

- Đối với các TCN khe nứt - lỗ hổng trong các đá bazan phun trào, các TCN khe nứt trong các TV còn lại: mực nước trung bình tháng 12/2025 trong TCN khe nứt, khe nứt - lỗ hổng phân bố từ 1,5-18,3m, phổ biến xấp xỉ so với cùng kỳ năm 2024.



Hình 3. Sơ đồ phân bố TCN và công trình khai thác, quan trắc NĐĐ trên LVS Đồng Nai

### 3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa

Trên LVS Đồng Nai hiện có khoảng 59 hồ chứa thủy điện, trong đó có 09 hồ chứa thủy điện lớn có khả năng điều tiết năm và nhiều năm (Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Thác Mơ và Cần Đơn); khoảng 578 hồ chứa thủy lợi, trong đó có 72 hồ thủy lợi có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên, hồ Dầu Tiếng là hồ chứa lớn nhất có khả năng điều tiết nhiều năm.

Tính đến ngày 01/01/2026, tổng lượng nước tích trữ của 10 hồ lớn, quan trọng trên lưu vực gồm: Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk

<sup>7</sup> Không vượt quá 40m theo quy định về ngưỡng giới hạn mực nước khai thác trong các TCN vùng Đông Nam Bộ tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn và Dầu Tiếng khoảng 8,77 tỷ m<sup>3</sup> đạt khoảng 95,7% dung tích toàn bộ, cao hơn trung bình thời kỳ (TBTK) 2015-2025 khoảng 7,2%, trong đó được phân theo các cụm hồ như sau:

- Cụm hồ Đơn Dương, Đại Ninh: tổng dung tích trữ khoảng 0,483 tỷ m<sup>3</sup>, đạt 99,6% dung tích toàn bộ, cao hơn TBTK khoảng 8,7%.

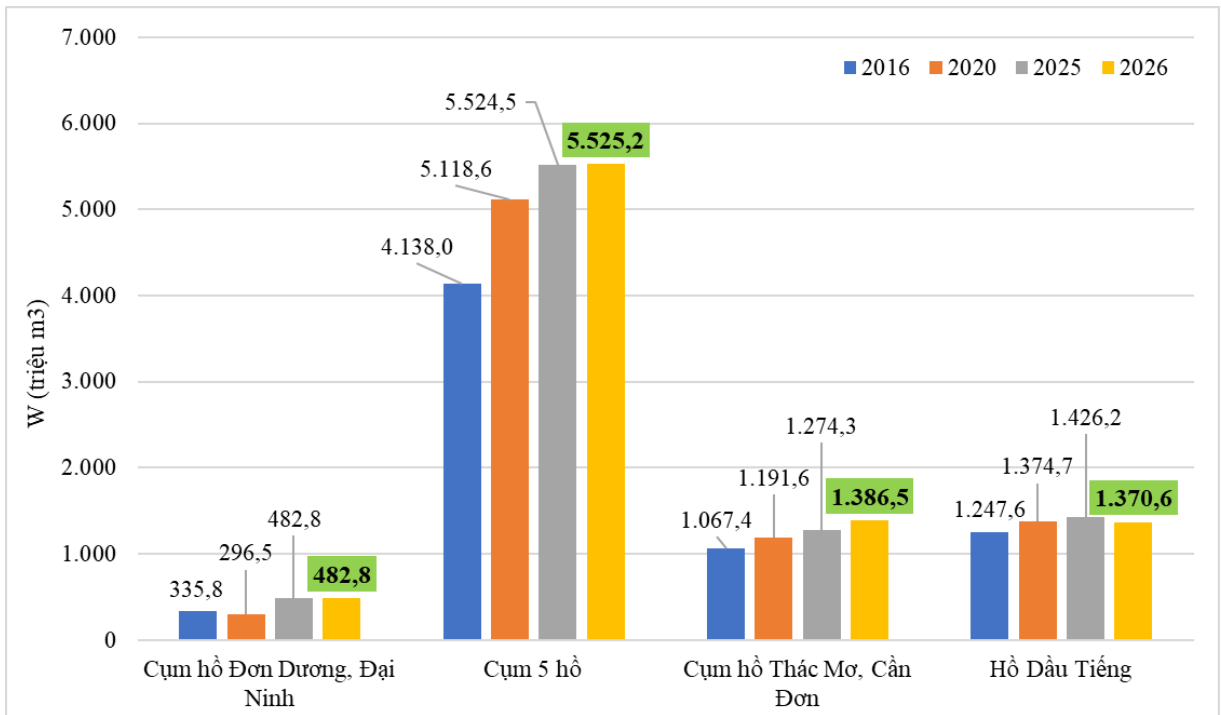
- Cụm hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đak R'Tih (bậc trên), Hàm Thuận và Trị An (cụm 5 hồ): tổng dung tích trữ khoảng 5,53 tỷ m<sup>3</sup>, đạt 99,2% dung tích toàn bộ, cao hơn TBTK khoảng 9,1%.

- Cụm hồ Thác Mơ, Cần Đơn: tổng dung tích trữ khoảng 1,39 tỷ m<sup>3</sup> đạt khoảng 90,9% dung tích toàn bộ, cao hơn TBTK khoảng 10,9%.

- Dung tích của hồ Dầu Tiếng đã tích được khoảng 1,37 tỷ m<sup>3</sup> đạt 86,7% dung tích toàn bộ, thấp hơn TBTK khoảng 3,5%.

*Bảng 1. Lượng nước tích trữ tại 10 hồ chứa lớn (ngày 01/01/2026)*

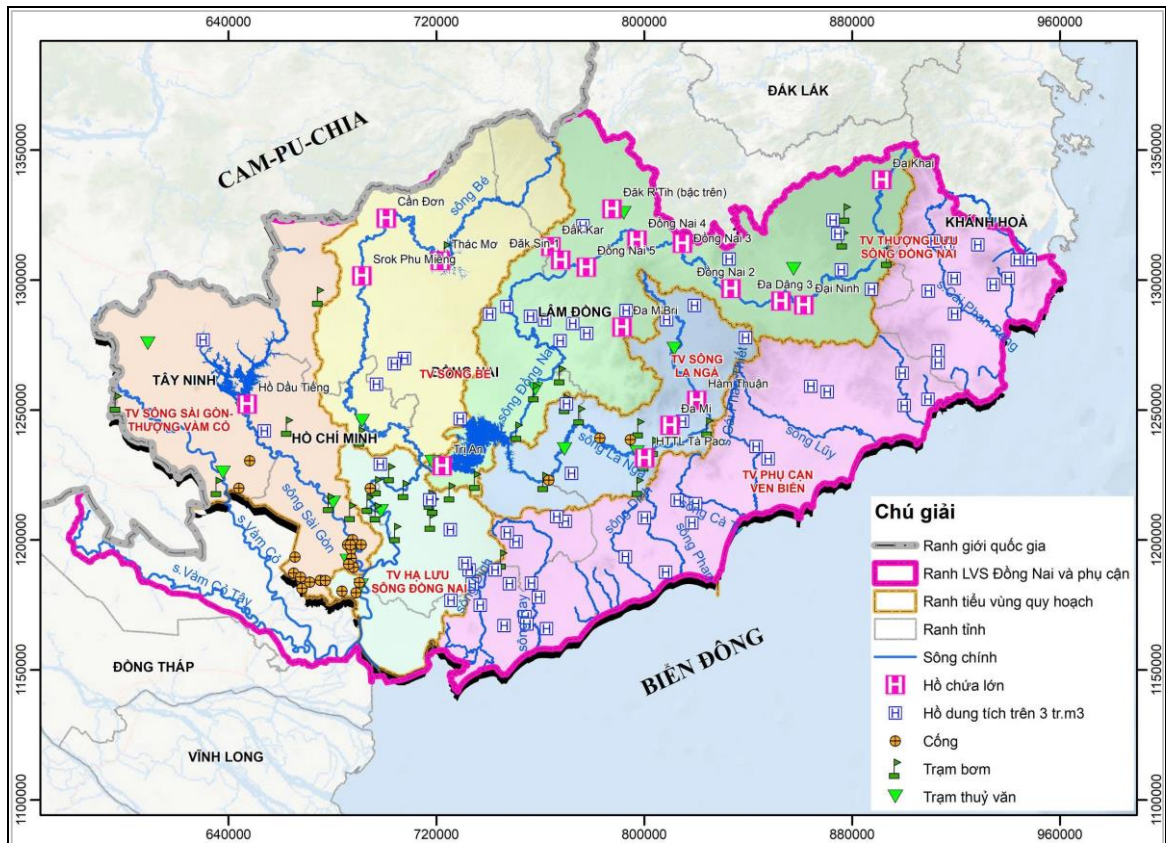
TT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mực nước hồ (m) (01/01/2026)	Dung tích hồ (triệu m <sup>3</sup> )		
				Dung tích toàn bộ	Dung tích ngày 01/01/2026	TBTK (2015-2025)
<b>I</b>	<b>Cụm hồ Đơn Dương, Đại Ninh</b>			<b>484,8</b>	<b>482,8</b>	<b>444,2</b>
1	Đơn Dương	1042	1042,01	165,0	165,1	163,2
2	Đại Ninh	880	879,88	319,8	317,7	281,1
<b>II</b>	<b>Cụm 5 hồ</b>			<b>5.567,9</b>	<b>5.525,2</b>	<b>5.064,1</b>
3	Đồng Nai 2	680	679,21	281,0	272,0	247,4
4	Đồng Nai 3	590	589,91	1.690,1	1.685,3	1.605,4
5	Đak R'Tih	618	617,95	137,1	136,6	123,3
6	Hàm Thuận	605	605,08	695,0	697,4	644,6
7	Trị An	62	61,9	2.764,7	2.733,9	2.443,4
<b>III</b>	<b>Cụm hồ Thác Mơ, Cần Đơn</b>			<b>1.525,5</b>	<b>1.386,5</b>	<b>1.249,8</b>
8	Thác Mơ	218	216,89	1.360,0	1.239,9	1.122,1
9	Cần Đơn	110	108,68	165,5	146,6	127,7
<b>IV</b>	<b>Hồ Dầu Tiếng</b>			<b>1.580,0</b>	<b>1.370,6</b>	<b>1.420,0</b>
10	Dầu Tiếng	24,4	23,43	1.580,0	1.370,6	1.420,0
	<b>Tổng</b>			<b>9.158,1</b>	<b>8.765,1</b>	<b>8.178,2</b>



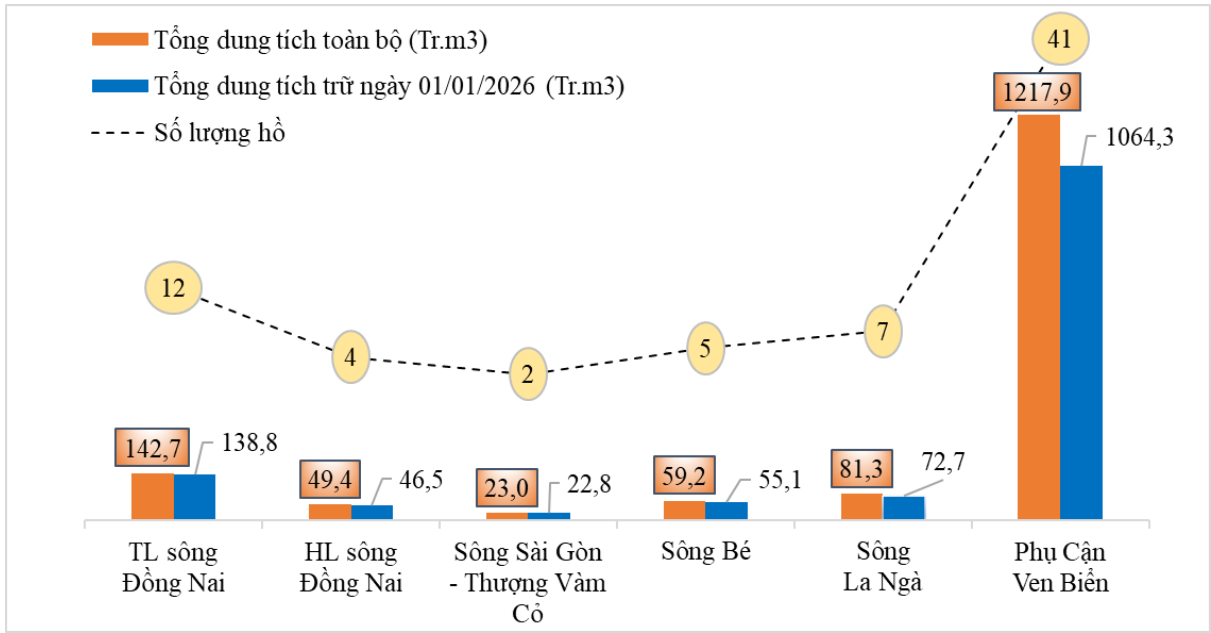
Hình 4. Dung tích các cụm hồ ngày 01/01 của các năm 2025, 2026 và một số năm điển hình thiếu hụt nguồn nước 2016, 2020

Ngoài ra, trên LVS Đồng Nai và phụ cận có khoảng 71 hồ chứa thủy lợi có dung tích từ **3 triệu m<sup>3</sup>** trở lên, tổng dung tích toàn bộ khoảng **1.574 triệu m<sup>3</sup>**. (Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo KBNN).

Tính đến ngày 01/01/2026, tổng dung tích trữ của các hồ chứa thủy lợi cơ bản đạt trên **89%** so với dung tích toàn bộ, khoảng **1.400 triệu m<sup>3</sup>**.

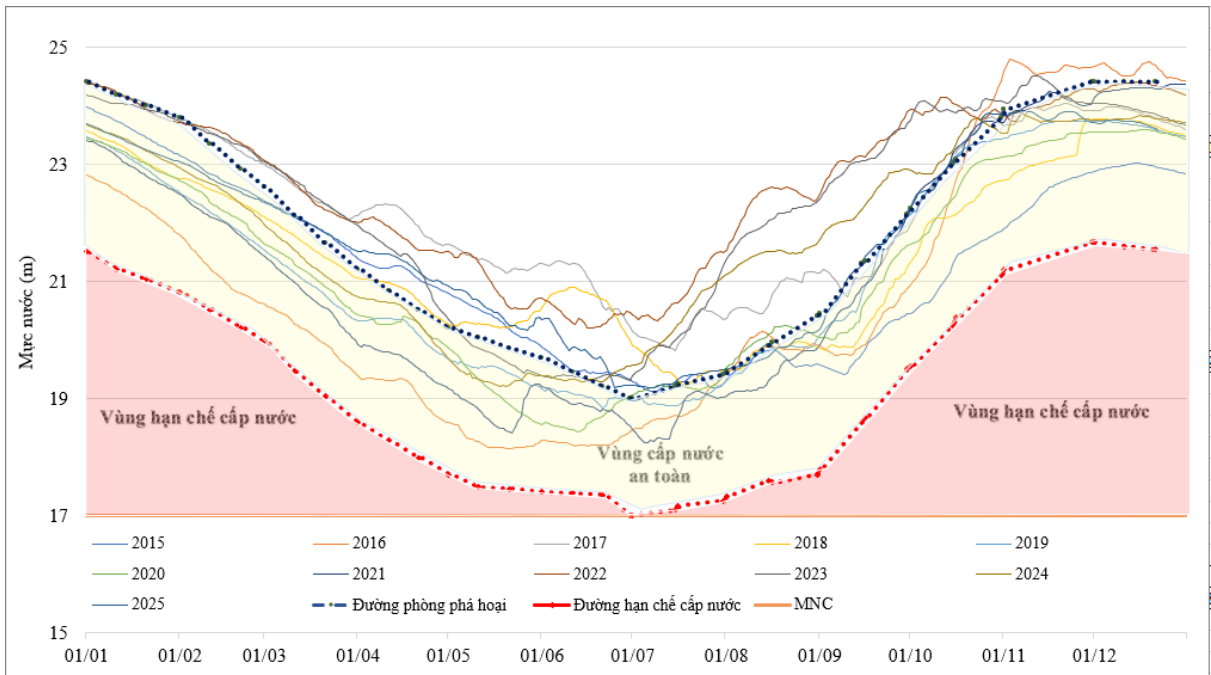


Hình 5. Sơ đồ vị trí một số hồ chứa lớn trên lưu vực



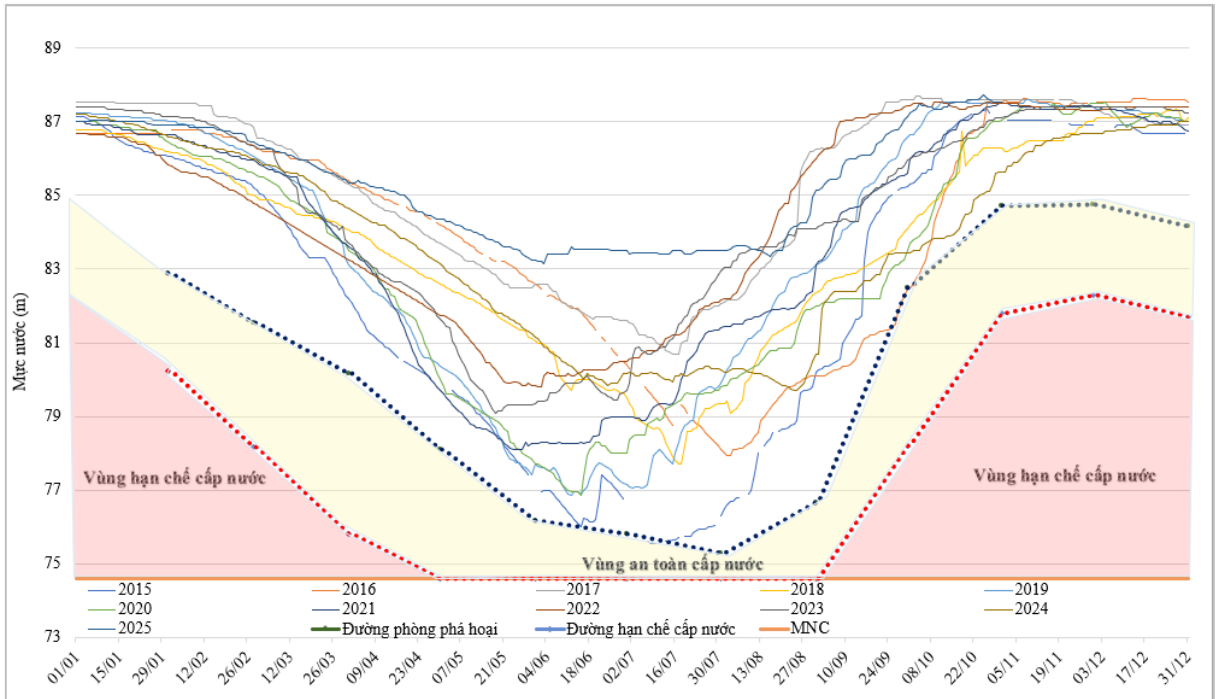
Hình 6. Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi quy mô từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên trên lưu vực

Ngoài ra, theo số liệu vận hành từ năm 2015 đến nay của các hồ chứa thủy lợi<sup>8</sup> thì đa số mực nước hồ chứa các năm cơ bản đều nằm trong và trên vùng “an toàn cấp nước” theo biểu đồ điều phối, điển hình như các hồ: Dầu Tiếng, Cầu Mới tuyến VI, Núi Le, Sông Ray; hồ Sông Quao...

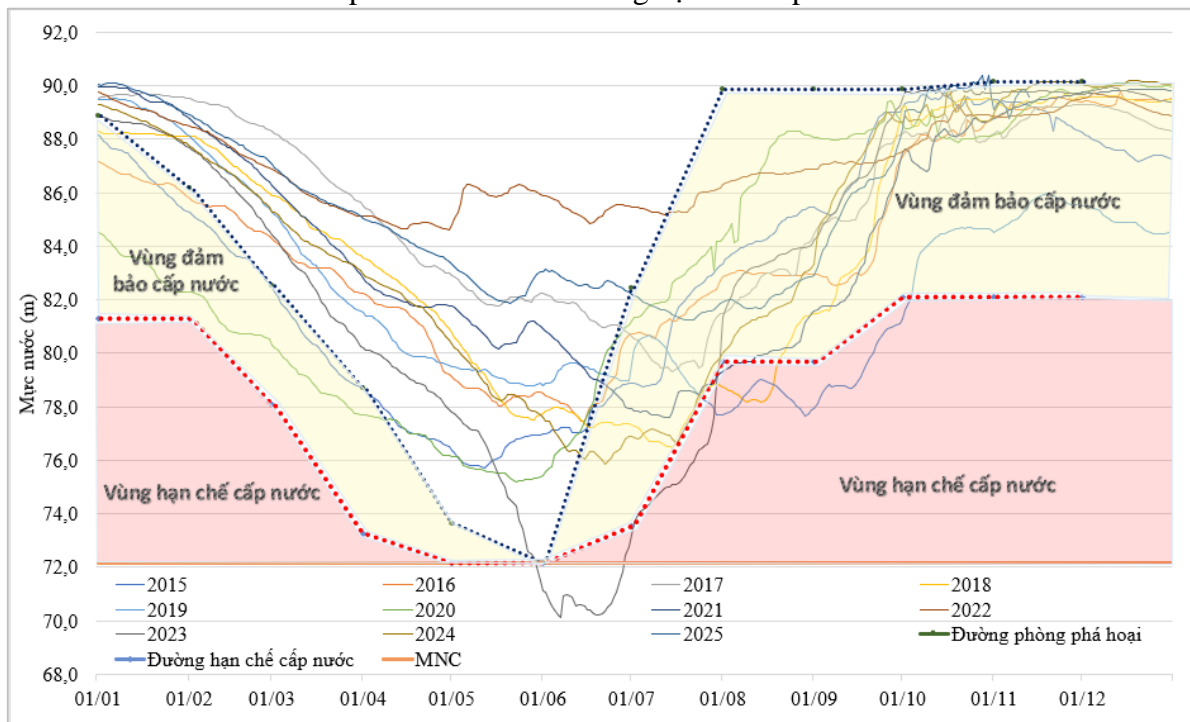


Hình 7. Diễn biến mực nước hồ Dầu Tiếng từ năm 2015-2025 so với giới hạn vùng cấp nước an toàn và vùng hạn chế cấp nước.

<sup>8</sup> Do các Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố và các đơn vị quản lý vận hành hồ chứa thủy lợi cung cấp.



Hình 8. Diễn biến mực nước hồ Cầu Mới tuyến VI từ năm 2015-2025 so với giới hạn vùng cấp nước an toàn và vùng hạn chế cấp nước

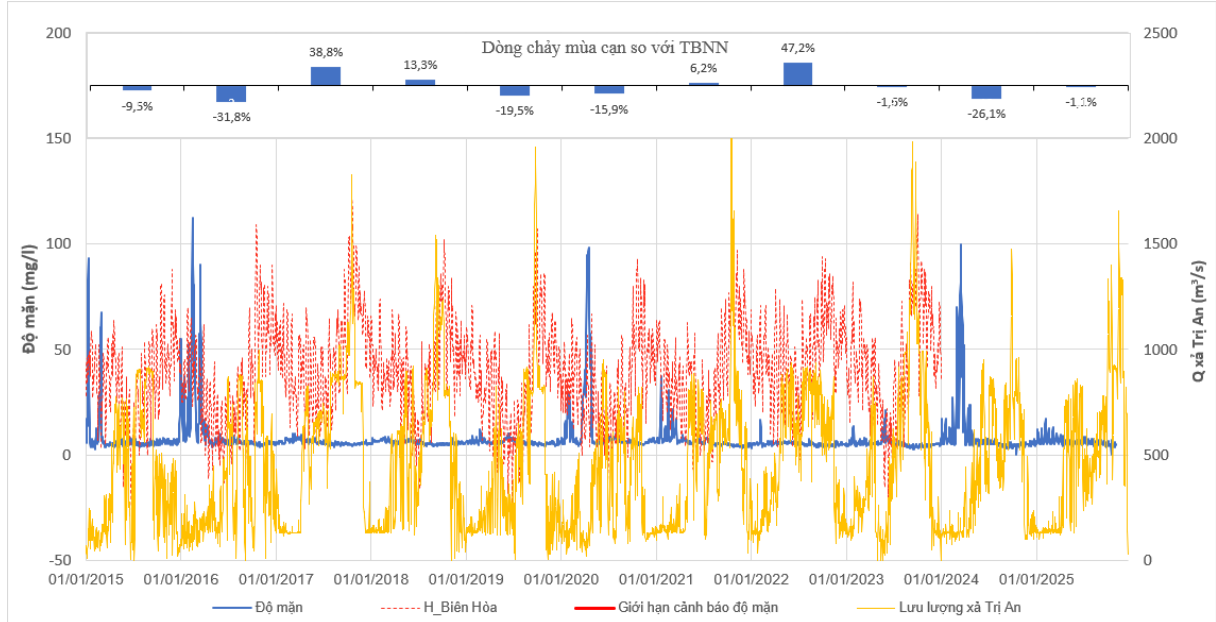


Hình 9. Diễn biến mực nước hồ Sông Quao từ năm 2015-2025 so với giới hạn vùng cấp nước an toàn và vùng hạn chế cấp nước

#### 4. Hiện trạng xâm nhập mặn hạ lưu sông Sài Gòn, Đồng Nai

- Hạ lưu sông Đồng Nai (khu vực trạm bơm Hóa An): diễn biến xâm nhập mặn khu vực hạ lưu sông Đồng Nai phụ thuộc vào diễn biến triều, lượng dòng chảy trên lưu vực, chế độ vận hành xả nước của nhà máy thủy điện Trị An và có xu thế gia tăng từ tháng 2-4 hằng năm, đặc biệt trong những năm nguồn nước thiếu hụt, chịu ảnh hưởng của El-Nino (mùa cạn các năm 2015-2016, 2019-2020,

2023-2024). Theo số liệu<sup>9</sup> từ năm 2015 đến nay cho thấy, độ mặn nước sông Đồng Nai (khu vực trạm bơm Hóa An) cơ bản được kiểm soát bởi chế độ vận hành xả nước của công trình thủy điện Trị An và bảo đảm độ mặn nước sông không vượt quá 250 mg/l; tổng lượng nước xả từ hồ Trị An từ tháng 2-4 hằng năm khoảng 1,3-2,7 tỷ m<sup>3</sup>.



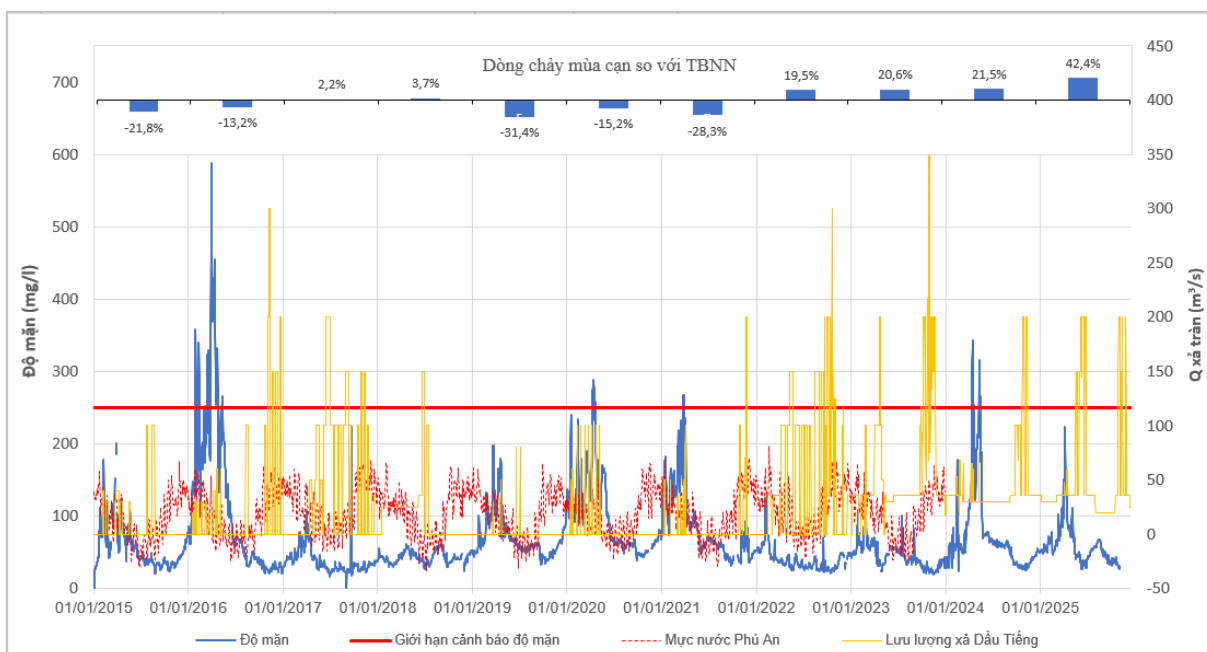
Hình 10. Diễn biến độ mặn tại trạm bơm Hóa An - lượng nước về - lượng xả từ hồ Trị An thời kỳ 2015-2025.

- Hạ lưu sông Sài Gòn (khu vực trạm bơm Hòa Phú): diễn biến xâm nhập mặn khu vực hạ lưu sông Sài Gòn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến triều (thời kỳ triều cường từ giữa tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau), lượng nước xả từ hồ Dầu Tiếng và có xu thế gia tăng vào thời kỳ từ tháng 1 đến đầu tháng 4, đặc biệt một số thời điểm độ mặn nước sông Sài Gòn đã vượt quá 250mg/l trong những năm nguồn nước thiếu hụt, chịu ảnh hưởng của El-Nino (như mùa cạn các năm 2015-2016, 2019-2020, 2023-2024), gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, cung cấp nước sạch của các Nhà máy nước.

Qua số liệu<sup>10</sup> từ 2015 đến nay cho thấy, các năm có lượng nước xả về hạ du sông Sài Gòn tập trung từ giữa tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau thì độ mặn được kiểm soát tốt hơn. Tổng lượng nước xả về hạ du sông Sài Gòn (từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau) khoảng từ 21,6-282,1 triệu m<sup>3</sup>, trong đó mùa cạn năm 2018-2019 không có lượng nước xả về hạ du, từ năm 2023 đến nay đã vận hành xả với lượng nước trên 220 triệu m<sup>3</sup>.

<sup>9</sup> Số liệu độ mặn, dòng chảy trung bình mùa cạn về hồ và lượng nước xả từ hồ Trị An, diễn biến mực nước trạm thủy văn Biên Hòa;

<sup>10</sup> Số liệu độ mặn, dòng chảy trung bình mùa cạn về hồ và lượng nước xả từ hồ Dầu Tiếng, diễn biến mực nước trạm thủy văn Phú An.



Hình 11. Diễn biến độ mặn tại trạm bơm Hòa Phú - lượng nước về - lượng xả từ hồ Dầu Tiếng thời kỳ 2015-2025.

## 5. Hiện trạng chuyển nước trên lưu vực

Hiện nay, trên TV Thượng lưu sông Đồng Nai có 02 công trình hồ chứa thủy điện Đơn Dương, Đại Ninh chuyển nước sang TV Phụ cận ven biển và trên TV Sông Bé có hồ Phước Hòa chuyển nước sang hồ Dầu Tiếng thuộc TV Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ. Cụ thể như sau:

- Hồ Đơn Dương chuyển nước từ thượng lưu sông Đồng Nai sang sông Pha (phụ lưu thượng nguồn sông Cái - Phan Rang) với tổng lượng nước các tháng mùa cạn (từ tháng 01-7 hằng năm) khoảng 255-458 triệu  $m^3$  (tùy từng năm) để phát điện và tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động dân sinh của khu vực Ninh Thuận (cũ). Trong đó, những năm chịu ảnh hưởng của El-Nino có lượng nước chuyển giảm nhỏ, đặc biệt năm 2020 có lượng nước chuyển nhỏ nhất (khoảng 255 triệu  $m^3$ ).

Dự kiến tổng lượng nước chuyển từ tháng 01-7/2026 khoảng 400 triệu  $m^3$ , cao hơn TBTK khoảng 10%.

- Hồ Đại Ninh chuyển nước từ thượng lưu sông Đồng Nai sang suối Matin (phụ lưu thượng nguồn sông Lũy), với tổng lượng nước các tháng mùa cạn (từ tháng 01-7 hằng năm) khoảng 168-589 triệu  $m^3$  (tùy từng năm) để phát điện và tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động dân sinh của khu vực Bình Thuận (cũ). Trong đó, những năm chịu ảnh hưởng của El-Nino có lượng nước chuyển giảm nhỏ, đặc biệt năm 2016 có lượng nước chuyển nhỏ nhất (khoảng 168 triệu  $m^3$ ).

Dự kiến tổng lượng nước chuyển từ tháng 01-7/2026 khoảng 340 triệu  $m^3$ , thấp hơn TBTK khoảng 6%.

Từ năm 2021, hồ chứa Sông Lũy (ở hạ lưu nhà máy thủy điện Đại Ninh) đã vận hành, có khả năng điều tiết lại nguồn nước chuyển từ sông Đồng Nai sang sông Lũy, đã giảm áp lực cho việc điều tiết vận hành của nhà máy thủy điện Đại Ninh.

- Hồ Phước Hòa chuyển nước từ sông Bé sang hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn thông qua kênh chuyển nước Phước Hòa - Dầu Tiếng với tổng lượng nước các tháng mùa cạn (từ tháng 01-6 hàng năm) khoảng 274-850 triệu m<sup>3</sup> (trừ năm 2017 có lượng nước chuyển nhỏ, chỉ khoảng 12 triệu m<sup>3</sup>) và có xu thế gia tăng lượng nước chuyển trong những năm gần đây.

## II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

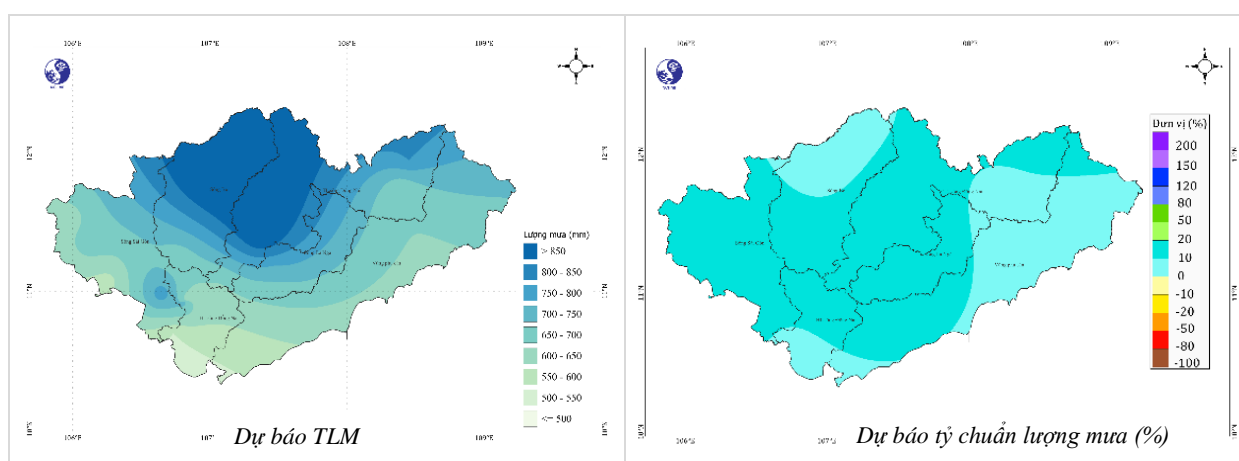
### 1. Xu thế thời tiết

Hiện tượng ENSO đang trong trạng thái La Nina, dự báo trong 6 tháng tới, có khả năng chuyển dần và duy trì điều kiện trung tính với xác suất từ 60-75%, xác suất chuyển sang trạng thái La Nina ở mức từ 35-40% (từ tháng 01-3/2026) và dưới 15% (từ tháng 4-6/2026).

Nhiệt độ từ tháng 01-5/2026 phổ biến xấp xỉ so với TBNN, tháng 6/2025 có khả năng cao hơn từ 0,5-1,0<sup>0</sup>C so với TBNN. Nắng nóng có khả năng xuất hiện từ khoảng cuối tháng 02/2026, tập trung tại tiểu lưu vực thượng lưu và hạ lưu sông Đồng Nai, sau đó có xu thế gia tăng cường độ và mở rộng dần ra toàn lưu vực.

### 2. Xu thế diễn biến lượng mưa

TLM từ tháng 01-4/2026 trên toàn LVS có xu thế cao hơn từ 10-40% so với TBNN, tháng 5-6/2026 phổ biến xấp xỉ so với TBNN.



Hình 12. Dự báo TLM từ tháng 01-6/2026 trên lưu vực

### 3. Xu thế diễn biến dòng chảy

Từ tháng 01-6/2026, diễn biến dòng chảy trên các sông như sau:

- Trên sông Bé (hồ Thác Mơ): có xu thế cao hơn TBTK từ 2-23% trong tháng 01-3/2026 và thấp hơn từ 4-24% trong tháng 4-6/2026.

- Trên sông Đồng Nai: đến hồ Đơn Dương, Đại Ninh có xu thế cao hơn TBTK từ 17-52% trong tháng 01-3/2026, từ 6-8% trong tháng 4/2026, tương đương TBNN trong tháng 5, 6/2026.

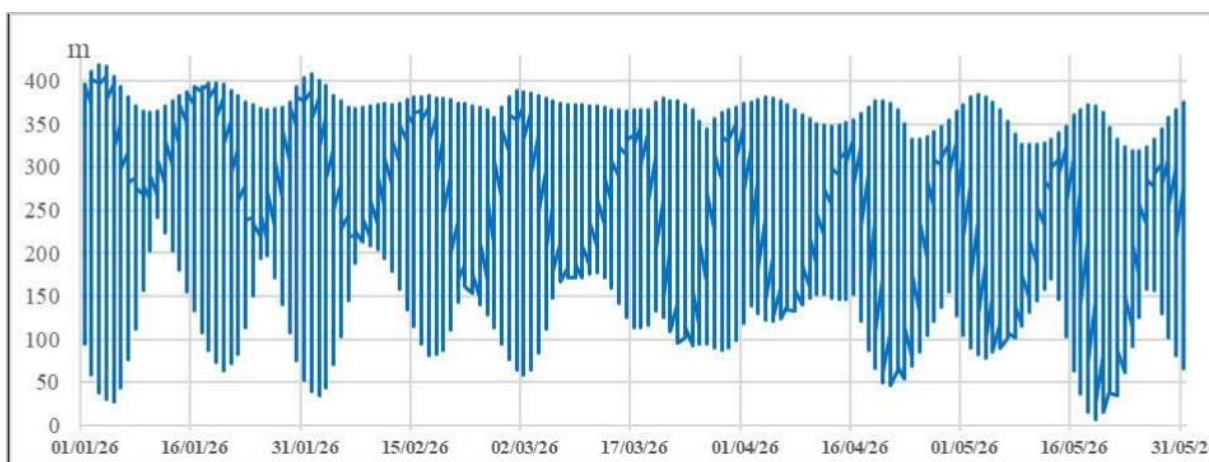
Đến hồ Đồng Nai 3, Trị An có xu thế cao hơn TBTK từ 35-45% trong tháng 01, 02/2026, xấp xỉ trong tháng 3, 4/2026 và thấp hơn TBTK khoảng 9% trong tháng 5, 6/2026.

- Trên sông La Ngà (hồ Hàm Thuận): có xu thế cao hơn TBTK từ 3-32% từ tháng 01-3 và tháng 6/2026; xấp xỉ trong tháng 4, 5/2026.

- Trên sông Sài Gòn (hồ Dầu Tiếng): có xu thế cao hơn TBTK từ 10-20% tháng 01, 3/2026 và thấp hơn TBTK từ 5-9% trong các tháng 02, 4, 5, 6/2026.

#### 4. Xu thế diễn biến mực nước triều

- Trong tháng 01 và 02/2026, đỉnh triều cao nhất vào khoảng 3,81-4,19m, cao hơn cùng kỳ năm 2025 khoảng 0,12-0,22m. Tháng 3, 4, 5/2026, đỉnh triều cao nhất có khả năng dao động trong khoảng 3,71-3,89m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 khoảng 0,15-0,32m.



Hình 13. Diễn biến triều tại trạm Vũng Tàu trong mùa cạn năm 2026

- Độ mặn khu vực hạ lưu sông Đồng Nai (trạm bơm Hóa An), hạ lưu sông Sài Gòn (trạm bơm Hòa Phú) có xu thế tăng vào thời kỳ triều cường (từ tháng 01-3/2026) và ở mức tương đương cùng kỳ năm 2025. Vì vậy, để bảo đảm độ mặn sông Sài Gòn (trạm bơm Hòa Phú) không vượt 250 mg/l cần vận hành hồ Dầu Tiếng với chế độ xả nước hợp lý.

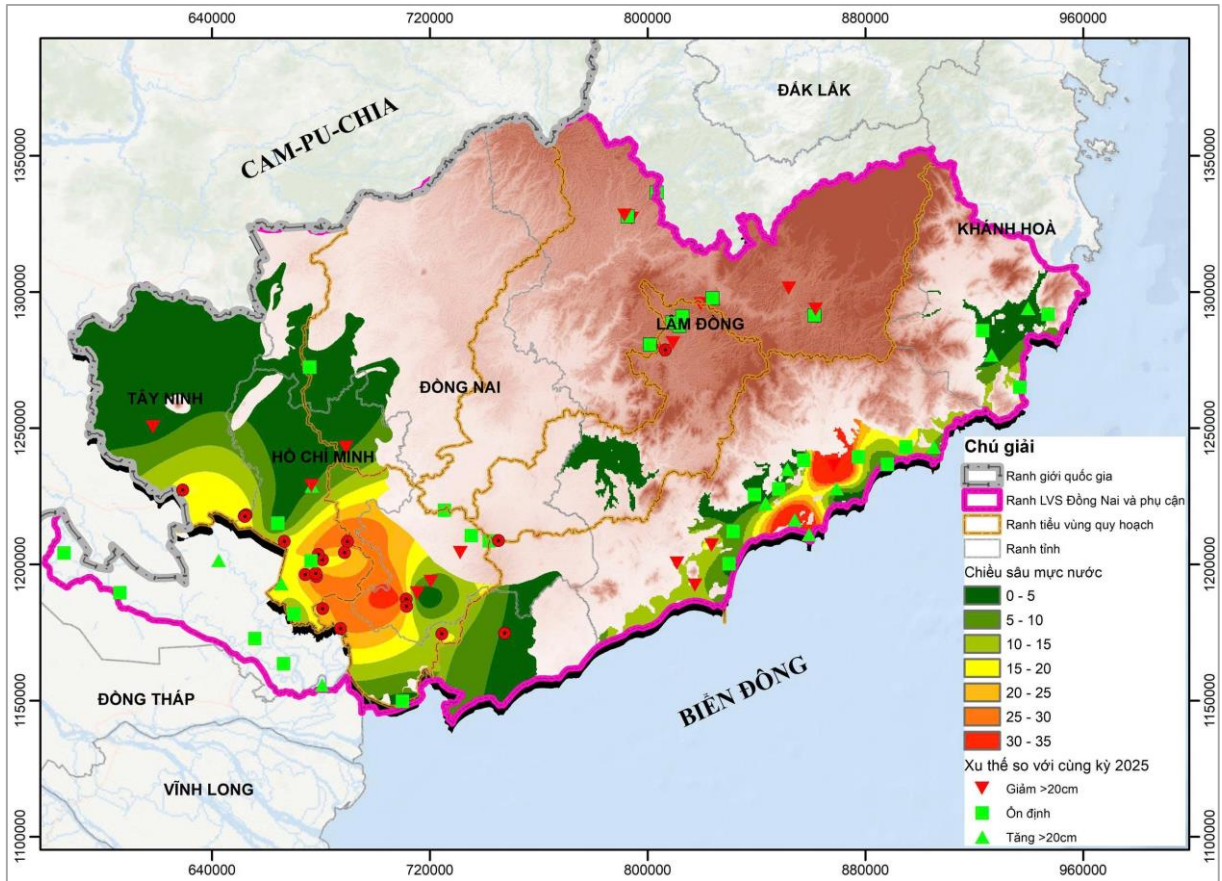
#### 5. Mực nước trong các tầng chứa nước dưới đất

Dự báo mực nước nước dưới đất từ tháng 01-6/2026 trên LVS Đồng Nai cho thấy:

- Đối với các TCN lỗ hồng trong tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai và tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng sông Vàm Cỏ: mực nước trong khoảng từ 6,7-19,7m, có xu thế dâng nhẹ so với cùng kỳ năm 2025. Khu vực có mực nước sâu nhất vẫn tiếp tục duy trì tại phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đối với các TCN lỗ hồng trong vùng phụ cận ven biển: mực nước trong khoảng từ 2,7-29,5m, có xu thế dâng nhẹ với cùng kỳ năm 2025.

- Đối với các TCN khe nứt - lỗ hồng trong các đá bazan phun trào, các TCN khe nứt trong các tiểu vùng còn lại: mực nước trong khoảng 1,5- 18,3m, có xu thế ổn định, tương đương với cùng kỳ 2025.



Hình 14. Phân bố mực nước đến thời điểm tháng 6/2026 trong các TCN trên LVS Đồng Nai

### III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH

Nhu cầu về nguồn nước của một số ngành sử dụng nước chính trên lưu vực trong kỳ công bố KBNN như sau:

#### 1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

Hiện tại, trên LVS Đồng Nai có khoảng 438 công trình cấp nước tập trung<sup>11</sup> phục vụ sinh hoạt, sản xuất (trừ nhiệt điện), kinh doanh dịch vụ (nước mặt: 185 công trình; nước dưới đất: 253 công trình) với tổng lượng nước cấp trong mùa cạn năm 2026 khoảng 950 triệu m<sup>3</sup>. Trong đó, lượng nước được cấp qua 186 công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn<sup>12</sup> khoảng 918 triệu m<sup>3</sup>. Cụ thể theo từng tiểu vùng như sau:

<sup>11</sup> Tổng công suất khoảng 5,25 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm;

<sup>12</sup> Nước mặt từ 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; nước dưới đất từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- TV Thượng lưu sông Đồng Nai có 16 công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn (nước mặt: 8 công trình; nước dưới đất: 8 công trình) với tổng lượng nước cấp khoảng 28,3 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 3,1% tổng nhu cầu toàn lưu vực.

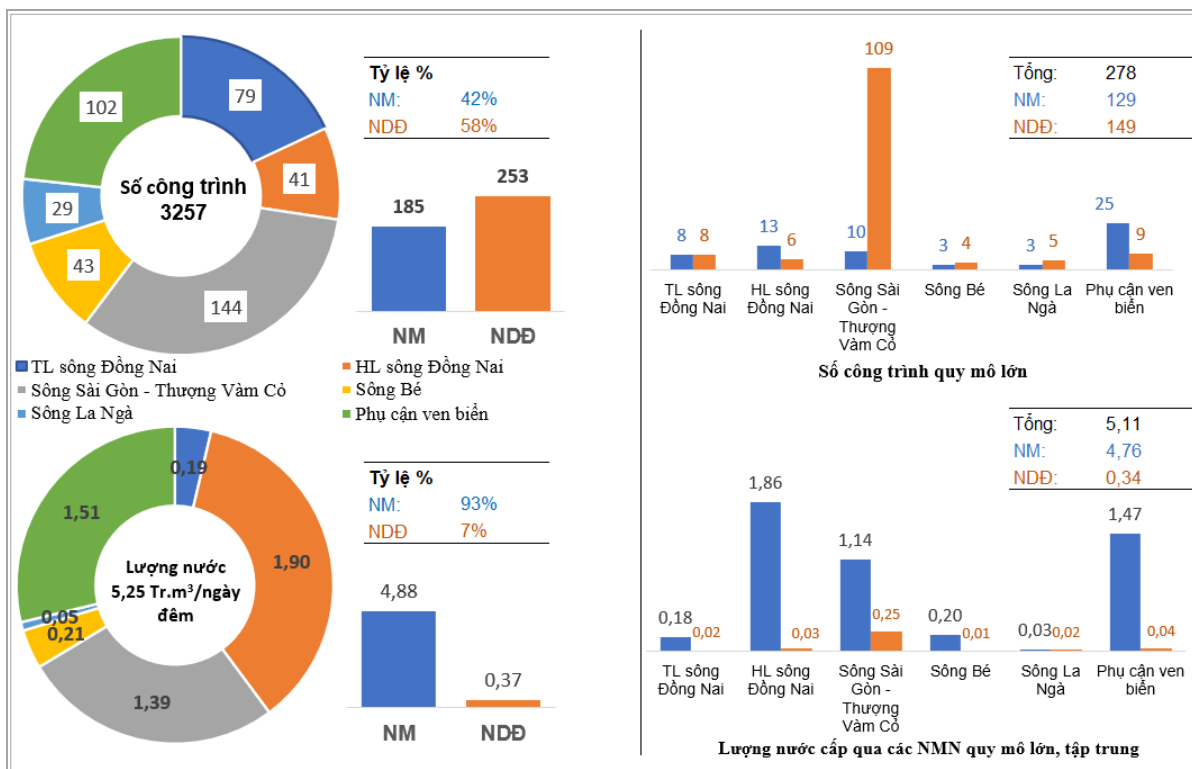
- TV Hạ lưu sông Đồng Nai có 19 công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn (nước mặt: 13 công trình; nước dưới đất: 6 công trình) với tổng lượng nước cấp khoảng 341,4 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 36,9% tổng nhu cầu toàn lưu vực. Trong đó có một số công trình khai thác nước lớn như các trạm bơm nước thô Hóa An, Tân Ba và các nhà máy nước Thủ Đức, BOO Thủ Đức, Thiện Tân.

- TV Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ có 119 công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn (nước mặt: 10 công trình; nước dưới đất: 109 công trình) với tổng lượng nước cấp khoảng 250,9 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 27,1% tổng nhu cầu toàn lưu vực. Trong đó có một số công trình khai thác nước lớn như nhà máy nước Thủ Đức, Tân Hiệp.

- TV Sông Bé có 7 công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn (nước mặt: 3 công trình; nước dưới đất: 4 công trình) với tổng lượng nước cấp khoảng 36,8 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 4,0% tổng nhu cầu toàn lưu vực.

- TV Sông La Ngà có 8 công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn (nước mặt: 3 công trình; nước dưới đất: 5 công trình) với tổng lượng nước cấp khoảng 6,2 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 0,7% tổng nhu cầu toàn lưu vực.

- TV Phụ cận ven biển có 34 công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn (nước mặt: 25 công trình; nước dưới đất: 9 công trình) với tổng lượng nước cấp khoảng 260,7 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 28,2% tổng nhu cầu toàn lưu vực. Trong đó có một số nhà máy nước lớn như Phú Mỹ, Đá Đen, Tháp Chàm.



Hình 15. Số lượng công trình và lượng nước cấp cho sinh hoạt, công nghiệp trên lưu vực

## 2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp

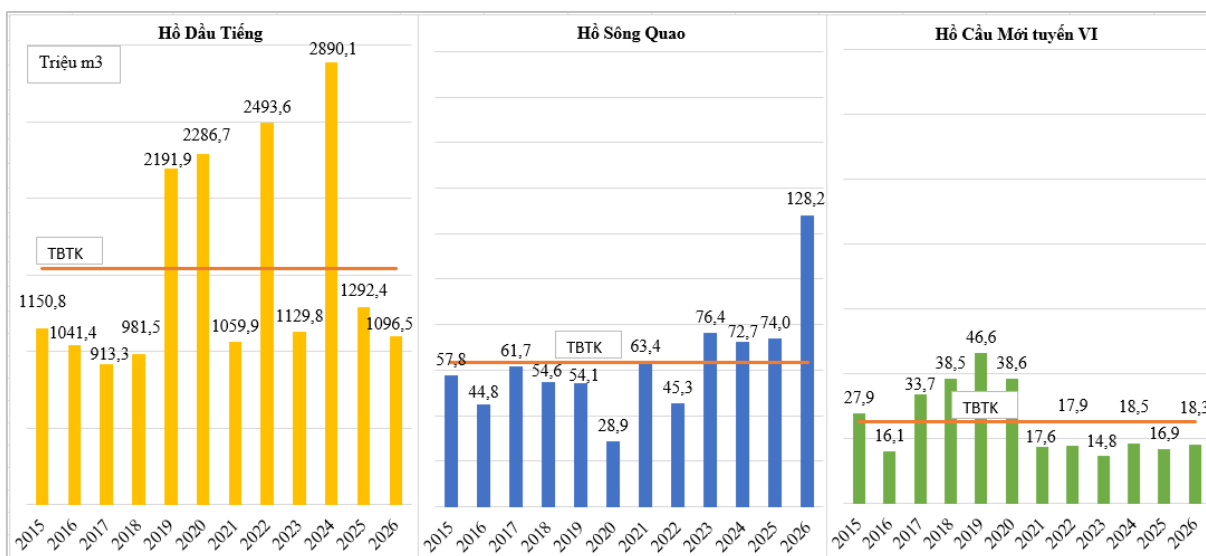
Nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm khoảng 48% tổng nhu cầu nước trên LVS Đồng Nai, tập trung chủ yếu ở các tiểu vùng Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ và Phụ cận ven biển.

Tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước cho nông nghiệp từ tháng 01-6/2026 khoảng 3,62 tỷ m<sup>3</sup>, trong đó có khoảng 2,42 tỷ m<sup>3</sup> được cấp từ các công trình hồ chứa, đập dâng, cống, trạm bơm...

Lượng nước cấp cho tưới vụ Đông Xuân và Hè Thu từ các hồ chứa lớn những năm gần đây có xu thế giảm. Trong đó:

- Đối với hồ Dầu Tiếng khoảng 1,1 tỷ m<sup>3</sup> (chiếm khoảng 30% tổng nhu cầu toàn lưu vực), giảm 30,8% so với TBTK 2015-2025, giảm 15% so với năm 2025.

- Đối với hồ Sông Quao khoảng 0,128 tỷ m<sup>3</sup> (tăng gấp 2 lần TBTK 2015-2025, tăng 73% so với năm 2025); hồ Cầu Mới khoảng 0,018 tỷ m<sup>3</sup> (giảm 30% so với TBTK 2015-2025, tăng 8,6% so với năm 2025).



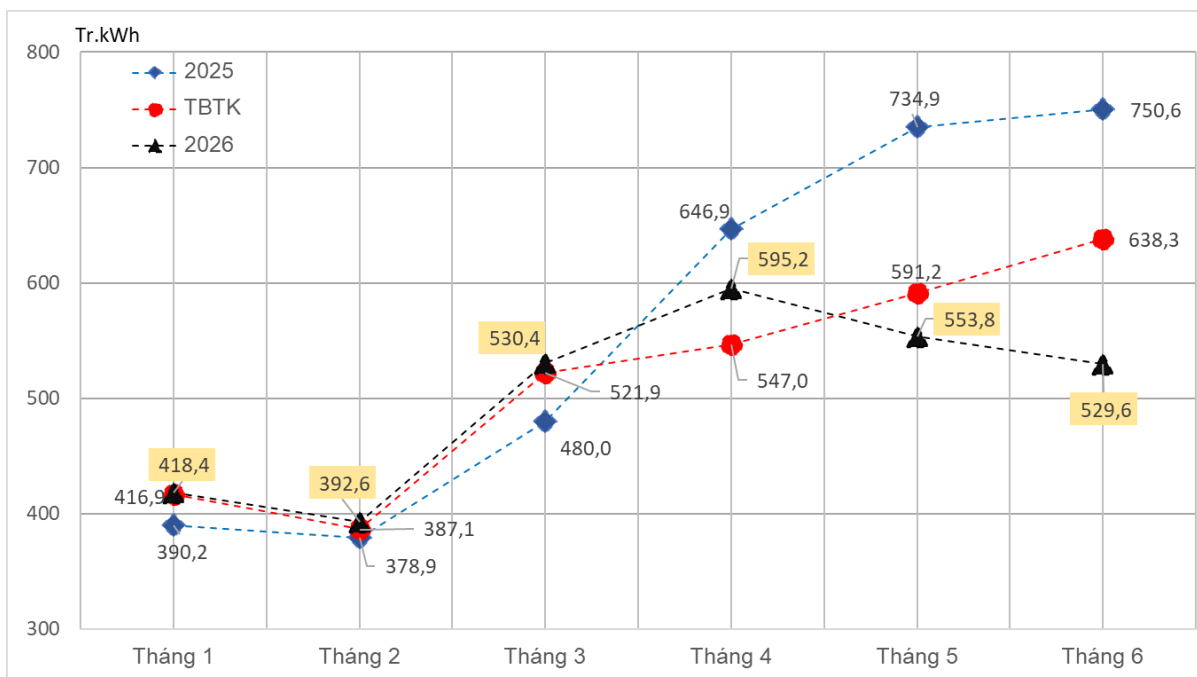
Hình 16. Nhu cầu nước mùa cạn của hồ Dầu Tiếng, Sông Quao, Cầu Mới tuyến VI từ năm 2015-2026.

## 3. Nhu cầu nước cho sản xuất thủy điện

Nhu cầu nước phục vụ sản xuất thủy điện (của 09 hồ chứa thủy điện lớn trên lưu vực<sup>13</sup>) từ tháng 01-6/2026 khoảng 10,13 tỷ m<sup>3</sup> (tương đương sản lượng điện 3.020 triệu kWh), thấp hơn 2,6% so với TBTK 2015-2025 (3.102 triệu kWh), xấp xỉ so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, sản lượng điện trong các tháng 4, 5, 6/2026 dự kiến khoảng 1.679 triệu kWh, thấp hơn 5,5% so với TBTK 2015-2025, thấp hơn 21,3% cùng kỳ năm 2025.

<sup>13</sup> Hồ chứa: Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Thác Mơ và Cắn Đơn.



Hình 17. Nhu cầu phát điện của 09 hồ chứa lớn trong mùa cạn năm 2026

#### IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

Trên cơ sở hiện trạng, dự báo khí tượng thủy văn, xu thế diễn biến nguồn nước của 10 hồ chứa lớn, quan trọng; 71 hồ thủy lợi có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên; nguồn nước trên các tiểu LVS, trong các TCN dưới đất, nhận định khả năng nguồn nước trên LVS Đồng Nai trong mùa cạn năm 2026 ở **“Trạng thái bình thường”**.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước cấp cho các mục đích sử dụng nước và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng nhằm giảm thiểu rủi ro khả năng thiếu nước do việc khai thác, sử dụng nước không hiệu quả, lãng phí. KBNN mùa cạn năm 2026 được tính toán, đánh giá theo các vùng, các nguồn nước, cụ thể như sau:

- Đối với nguồn nước mặt:

+ Mức độ đáp ứng của 10 hồ chứa lớn trên lưu vực (Đơn Dương, Hàm Thuận, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Thác Mơ, Cần Đơn, Trị An, Đăk R'Tih và Dầu Tiếng) cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước (sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, yêu cầu đẩy mặn...).

+ Mức độ đáp ứng của các hồ chứa thủy lợi và mức độ đáp ứng của nguồn nước các tiểu lưu vực sông (tiểu vùng) nằm ngoài phạm vi điều tiết cấp nước của các hồ chứa nước lớn trên các TV Thượng lưu sông Đồng Nai, Hạ lưu sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ, Sông Bé, Sông La Ngà và Phụ cận ven biển cho các nhu cầu sử dụng nước.

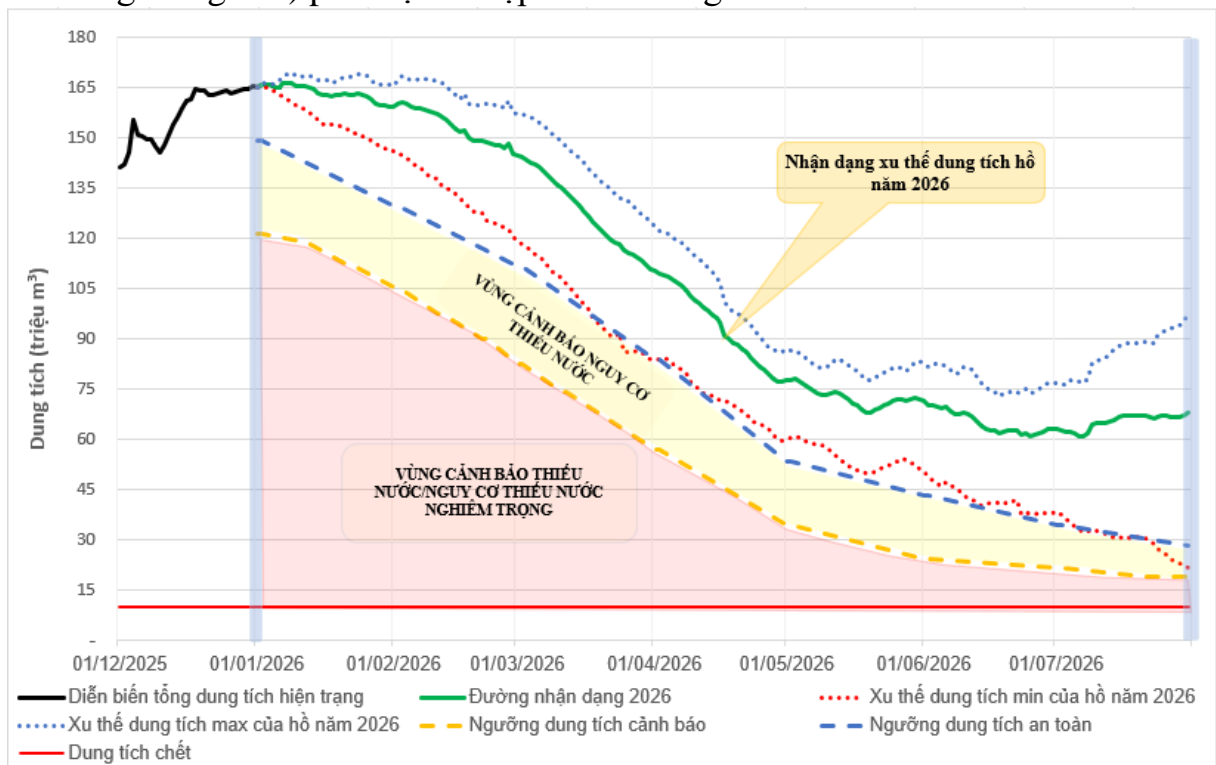
- *Đối với nguồn nước dưới đất*: đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước dưới đất cho nhu cầu khai thác tại vùng hạ lưu sông Đồng Nai và chi tiết tại một số khu vực tập trung khai thác nước lớn (TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh).

### 1. Đối với 10 hồ chứa lớn trên lưu vực

Mức độ đáp ứng của các hồ chứa được đánh giá như sau:

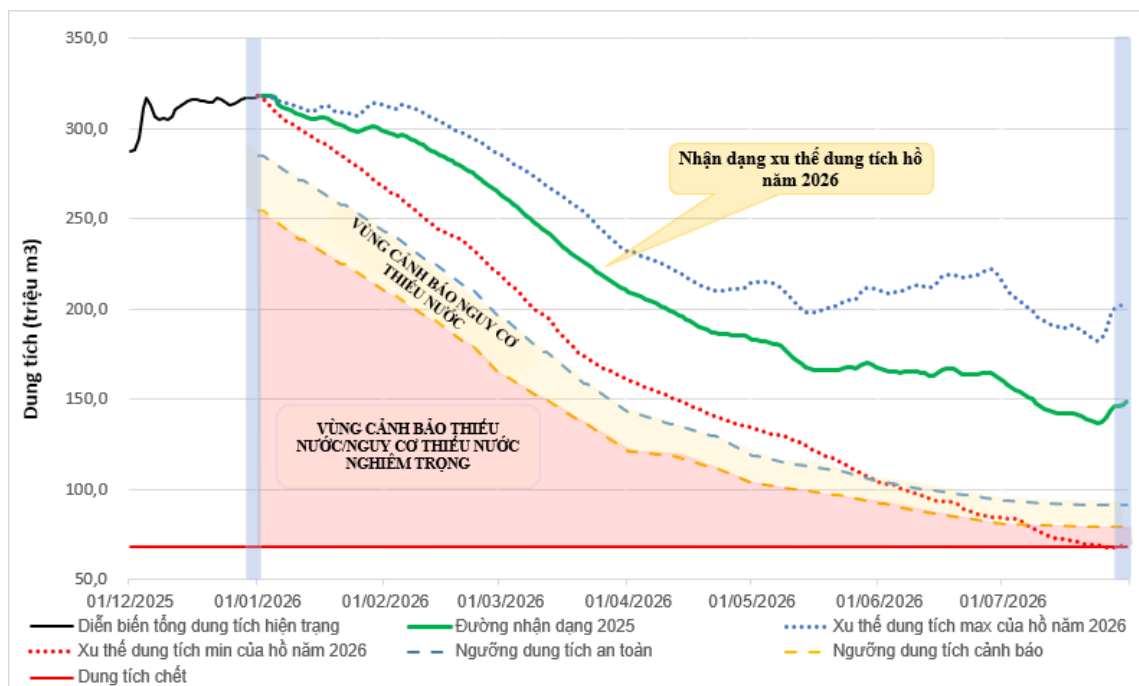
#### 1.1. Đối với 02 hồ chứa Đơn Dương và Đại Ninh

- *Đối với hồ Đơn Dương*: nhu cầu khai thác, sử dụng nước dự kiến từ hồ Đơn Dương để phục vụ phát điện, bảo đảm nguồn nước cấp cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp (phía lưu vực sông Cái - Phan Rang) cao hơn TBTK 2015-2025 khoảng 10% và bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu về đoạn sông Đa Nhim (thượng lưu sông Đồng Nai) phía hạ lưu đập Đơn Dương.



Hình 18. Nhận định xu thế diễn biến dung tích hồ Đơn Dương

- *Đối với hồ Đại Ninh*: nhu cầu khai thác, sử dụng nước dự kiến từ hồ Đại Ninh để phục vụ phát điện và bảo đảm nguồn nước cấp cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp (phía LVS Lũy) thấp hơn TBTK 2015-2025 khoảng 6,5% và duy trì dòng chảy tối thiểu về đoạn sông Đồng Nai phía hạ lưu đập Đại Ninh.

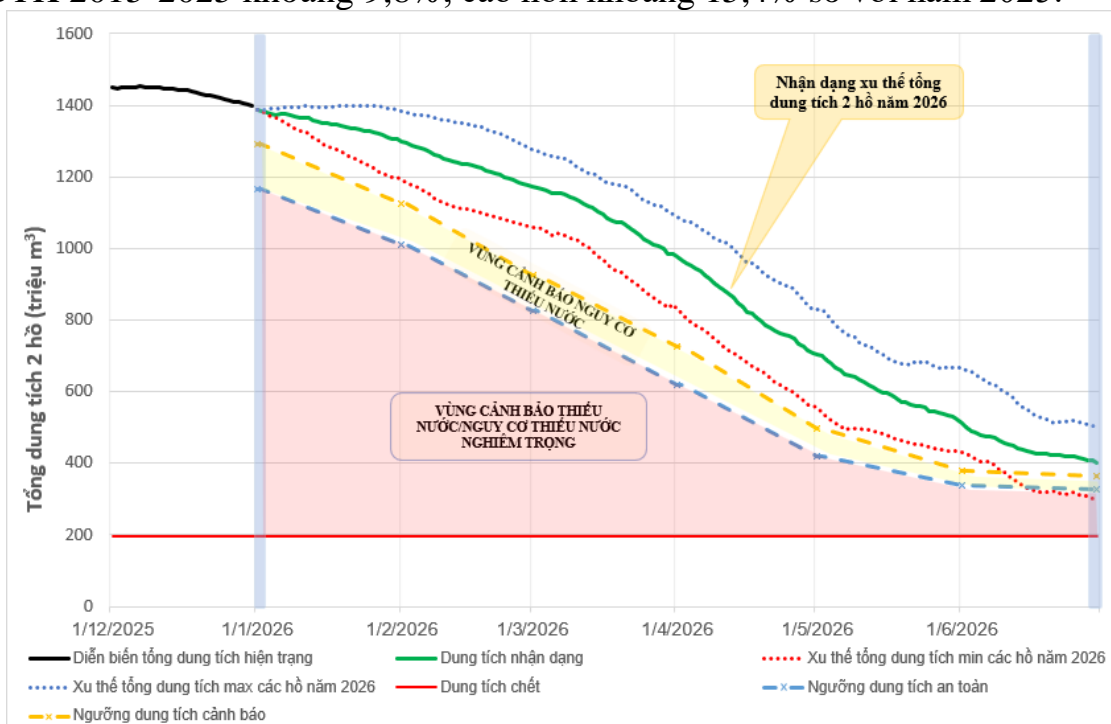


Hình 19: Nhận định xu thế diễn biến dung tích hồ Đại Ninh

*Như vậy*, nguồn nước của hồ Đơn Dương, Đại Ninh cơ bản đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước của hồ trong mùa cạn năm 2026. Tuy nhiên, cần bảo đảm đủ nguồn nước cấp cho các xã Tân Hội, Đức Trọng, Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng và nhu cầu xả nước phục vụ lễ hội, du lịch của thác Pongour.

1.2. Đối với hồ chứa Thác Mơ, Cần Đơn và Dầu Tiếng

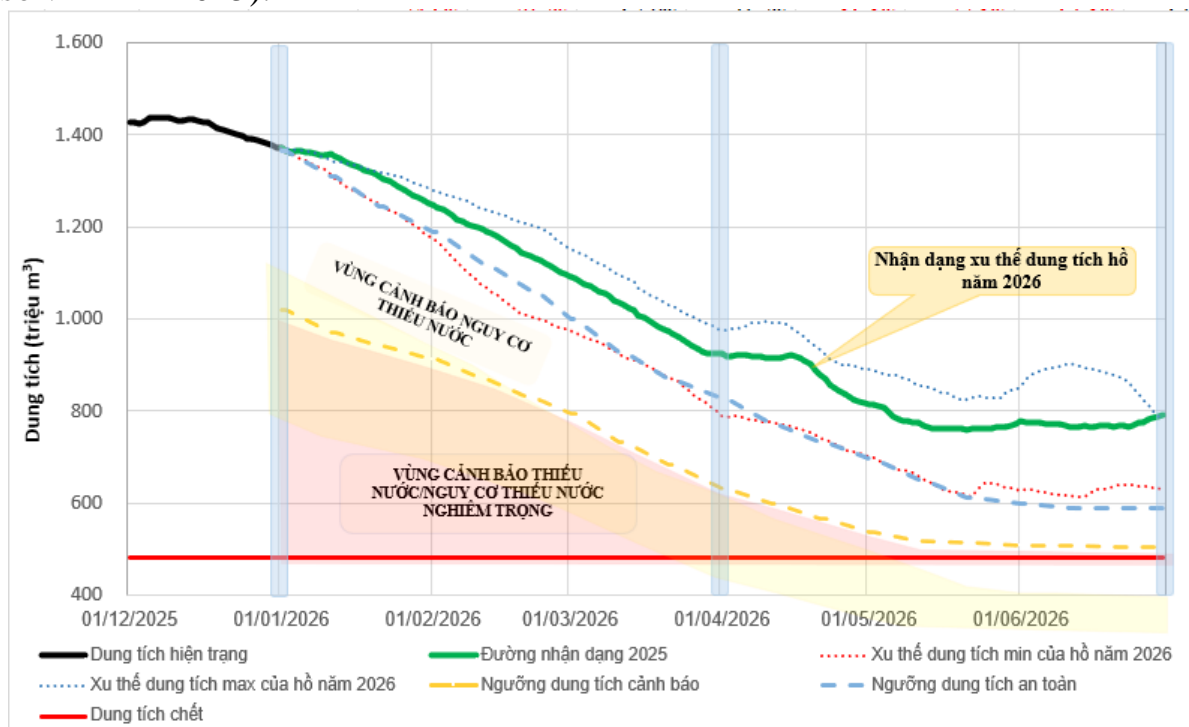
- Đối với hồ Thác Mơ, Cần Đơn: nhu cầu khai thác, sử dụng nước dự kiến bảo đảm yêu cầu phát điện, bổ sung nước sang hồ Dầu Tiếng và cấp nước cho hạ du sông Bé, sông Đồng Nai trong các tháng từ tháng 01-6/2026 dự kiến cao hơn TBTK 2015-2025 khoảng 9,8%, cao hơn khoảng 15,4% so với năm 2025.



Hình 20: Nhận định xu thế diễn biến tổng dung tích 02 hồ Thác Mơ, Cần Đơn

Nhu cầu khai thác, sử dụng nước từ cụm hồ chứa Thác Mơ, Cần Đơn cơ bản được đáp ứng trong các tháng mùa cạn năm 2026.

- Đối với hồ Dầu Tiếng: nhu cầu nước cấp từ hồ Dầu Tiếng để bảo đảm cho nông nghiệp, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ, phát điện, tham gia đầy mặn trong mùa cạn năm 2026 khoảng 1,1 tỷ m<sup>3</sup> (giảm 30,8% so với TBTK, giảm 15% so với năm 2025).



Hình 21: Nhận định xu thế diễn biến dung tích hồ Dầu Tiếng

Nguồn nước của hồ Dầu Tiếng cơ bản đáp ứng đủ cho các nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn từ tháng 01- 6/2026. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành hồ Dầu Tiếng cấp nước cho các nhu cầu thuộc nhiệm vụ của công trình cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương hạ du để khai thác nguồn nước hiệu quả, hạn chế thất thoát, lãng phí nguồn nước.

Đồng thời, cần vận hành hồ Dầu Tiếng xả nước hợp lý, xem xét gia tăng vận hành xả nước qua đập tràn về hạ lưu sông Sài Gòn vào thời kỳ triều cường (tháng 01-02/2026), để bảo đảm độ mặn sông Sài Gòn (tại trạm bơm Hòa Phú) không vượt 250 mg/l.

### 1.3. Đối với các hồ Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih, Hàm Thuận, Trị An

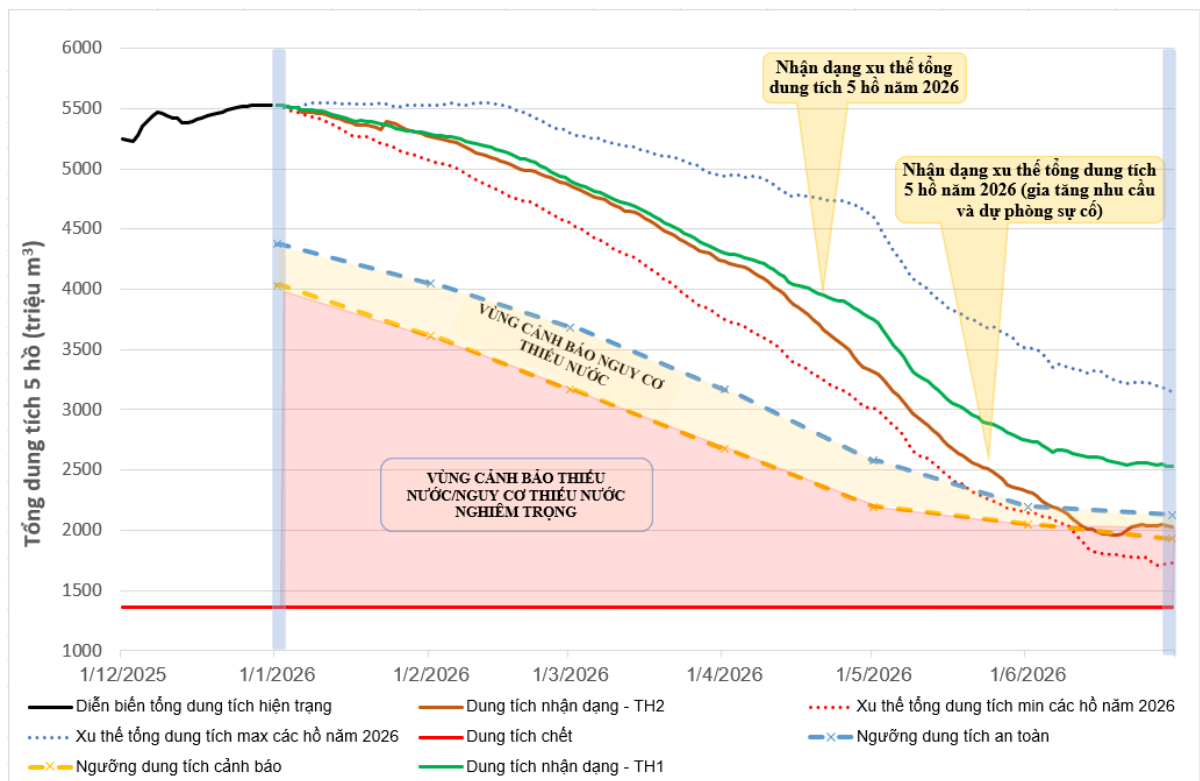
Các hồ chứa Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đăk R'Tih, Hàm Thuận ngoài nhiệm vụ bảo đảm nhu cầu nước phục vụ phát điện theo kế hoạch và yêu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt ở hạ du từng hồ còn phải phối hợp với hồ Trị An để bảo đảm yêu cầu đầy mặn, cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các nhà máy nước khai thác ở hạ lưu sông Đồng Nai.

Tổng nhu cầu nước phục vụ phát điện dự kiến và cấp nước hạ du của các hồ nêu trên trong các tháng mùa cạn từ tháng 01-6/2026 khoảng 6,64 tỷ m<sup>3</sup>, thấp hơn so với TBTK khoảng 16,1%.

Mức độ đáp ứng của cụm 05 hồ chứa được đánh giá theo các trường hợp khai thác, sử dụng nước như sau:

1.3.1. Trường hợp 1: nhu cầu nước phục vụ phát điện (từ tháng 01-6/2026) theo nhu cầu dự kiến, chưa xét đến dự phòng sự cố, gia tăng phát điện vào thời kỳ nắng nóng cao điểm.

1.3.2. Trường hợp 2: nhu cầu nước phục vụ phát điện (từ tháng 01-6/2026) có xem xét gia tăng phát điện trong thời kỳ nắng nóng cao điểm, xảy ra diện rộng toàn vùng (mức độ gia tăng so với dự kiến trung bình khoảng 10%) và có dự phòng sự cố thiếu hụt nguồn điện khác.



Hình 22: Nhận định xu thế diễn biến tổng dung tích 05 hồ chứa Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, ĐăkR’Tih, Hàm Thuận, Trị An

**Như vậy**, về tổng thể thì nguồn nước của các hồ chứa lớn cơ bản đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước ở hạ du, kể cả trường hợp nhu cầu nước phục vụ phát điện gia tăng trong các tháng có nguy cơ xảy ra nắng nóng diện rộng (các tháng 3, 4, 5/2026) và xảy ra sự cố thiếu hụt các nguồn điện khác.

Đồng thời, trong quá trình vận hành hồ Trị An xả nước về hạ du cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương, công trình khai thác nước hạ du để khai thác nguồn nước hiệu quả, hạn chế thất thoát, lãng phí nguồn nước. Trong đó, cần vận hành hồ Trị An xả nước hợp lý để bảo đảm độ mặn sông Đồng Nai (tại trạm bơm Hóa An) không vượt 250 mg/l.

## 2. Đối với các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông

Trên cơ sở tính toán, dự báo mưa, dòng chảy, nhu cầu sử dụng nước và hiện trạng, quy hoạch các công trình khai thác, sử dụng nước trên các vùng, tiểu lưu vực thuộc 6 vùng quy hoạch<sup>14</sup>, nguồn nước cơ bản ở **“trạng thái bình thường”**, khả năng không xảy ra tình trạng thiếu nước diện rộng trên các tiểu vùng thượng nguồn sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ và vùng phụ cận ven biển.

Tuy nhiên, một số vùng, tiểu lưu vực vẫn còn có nguy cơ xuất hiện tình trạng thiếu nước mang tính cục bộ, bên cạnh nguyên nhân thiếu hụt lượng mưa, lượng dòng chảy thì nguyên nhân chính dẫn đến nguy cơ có khả năng thiếu nước ở các tiểu vùng là năng lực lấy nước và số lượng của các công trình khai thác, công trình, hệ thống công trình thủy lợi còn thiếu, chưa đồng bộ. Việc thiếu nước tại các khu vực này ảnh hưởng chủ yếu đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân.

### 2.1. Thượng lưu sông Đồng Nai và hạ lưu sông Đồng Nai

Hiện nay toàn vùng (gồm cả thượng lưu và hạ lưu sông Đồng Nai) có khoảng 326 hồ chứa thủy lợi (trong đó có 16 hồ chứa có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên) và quy hoạch khoảng 120 hồ chứa. Tính đến thời điểm đầu mùa cạn năm 2026, hầu hết các hồ có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên đã tích được trên 90% so với dung tích thiết kế và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Tuy nhiên, một số khu vực không có công trình thủy lợi có khả năng sẽ thiếu hụt nguồn nước trong tháng 4, 5/2026 do thiếu hụt lượng mưa, trong đó, một số khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiếu nước cấp cho nông nghiệp và sinh hoạt ở TV thượng lưu sông Đồng Nai tại các xã: **Phú Sơn Lâm Hà, Phúc Thọ Lâm Hà, Đình Văn Lâm Hà, Tân Hà Lâm Hà, Đình Trang Thượng, Di Linh, Bảo Thuận, Dạ Hoai 2, Cát Tiên 2 thuộc tỉnh Lâm Đồng.**

### 2.2. Tiểu vùng sông Bé

Toàn vùng hiện có khoảng 118 hồ chứa thủy lợi (trong đó có 5 hồ chứa có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên) và quy hoạch khoảng 16 hồ chứa. Tính đến thời điểm đầu mùa cạn năm 2026, hầu hết các hồ có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên đã tích được trên 100% so với dung tích thiết kế và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước. Do đó, về cơ bản trên lưu vực không có nguy cơ xảy ra thiếu nước.

### 2.3. Tiểu vùng sông La Ngà

Toàn vùng có khoảng 52 hồ chứa thủy lợi (trong đó có 7 hồ chứa có dung

<sup>14</sup> Theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai (QĐ số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024).

tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên) và quy hoạch khoảng 33 hồ chứa. Tính đến thời điểm đầu mùa cạn năm 2026, các hồ có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên đã tích được trên 90% so với dung tích thiết kế và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Tuy nhiên, một số khu vực không có công trình thủy lợi có khả năng sẽ thiếu hụt nguồn nước trong tháng 4, 5/2026 do thiếu hụt lượng mưa, trong đó, một số khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiếu nước cấp cho nông nghiệp và sinh hoạt tại các xã: **La Ngà, Đình Trang Thượng, Di Linh, Bảo Thuận, Hàm Thạnh thuộc tỉnh Lâm Đồng.**

#### 2.4. Tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ

Toàn vùng hiện có khoảng 29 hồ chứa thủy lợi (không xét hồ Dầu Tiếng), trong đó có 2 hồ chứa có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên và quy hoạch 4 hồ chứa. Tính đến thời điểm đầu mùa cạn năm 2026, các hồ đã tích được 100% so với dung tích thiết kế và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Hồ thủy lợi Dầu Tiếng đóng vai trò điều tiết nước chính trong vùng hiện đã tích được 89% so với dung tích thiết kế, đáp ứng được nhu cầu nước cho hạ du và vùng lân cận.

Tuy nhiên, một số khu vực không có công trình thủy lợi có khả năng sẽ thiếu hụt nguồn nước trong tháng 4, 5/2026 do thiếu hụt lượng mưa, trong đó một số khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiếu nước cấp cho mục đích sinh hoạt cục bộ tại các xã: **Tân Lập, Tân Thành thuộc tỉnh Tây Ninh; xã Bình Hưng, Bình Lợi, Hưng Long, Nhuận Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.**

#### 2.5. Vùng phụ cận ven biển

Toàn vùng hiện có khoảng 53 hồ chứa thủy lợi (trong đó có 41 hồ chứa có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên) và quy hoạch khoảng 38 hồ chứa. Tính đến thời điểm đầu mùa cạn năm 2026, hầu hết các hồ có dung tích từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên đã tích nước đạt từ 89% so với dung tích thiết kế, chỉ có một số hồ như: hồ Suối Đá và Sông Dinh 3 mới đạt 50%, hồ Thành Sơn mới đạt 66,2%, hồ Sông Than mới bắt đầu tích nước với dung tích chỉ đạt 40% so với dung tích thiết kế và chưa hoàn thiện hệ thống kênh.

Một số khu vực thuộc phạm vi cấp nước của hồ Suối Đá, Thành Sơn và các khu vực không có công trình thủy lợi có khả năng sẽ thiếu hụt nguồn nước từ tháng 3-5/2026, trong đó một số khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiếu nước cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt do thiếu hụt lượng mưa và thiếu công trình tích trữ nước tại các xã: **Di Linh, Bảo Thuận, Hàm Thạnh, Tân Thành, Hàm Tân, Hồng Sơn và phường Phước Hội thuộc tỉnh Lâm Đồng.**

### 3. Đối với nguồn nước dưới đất

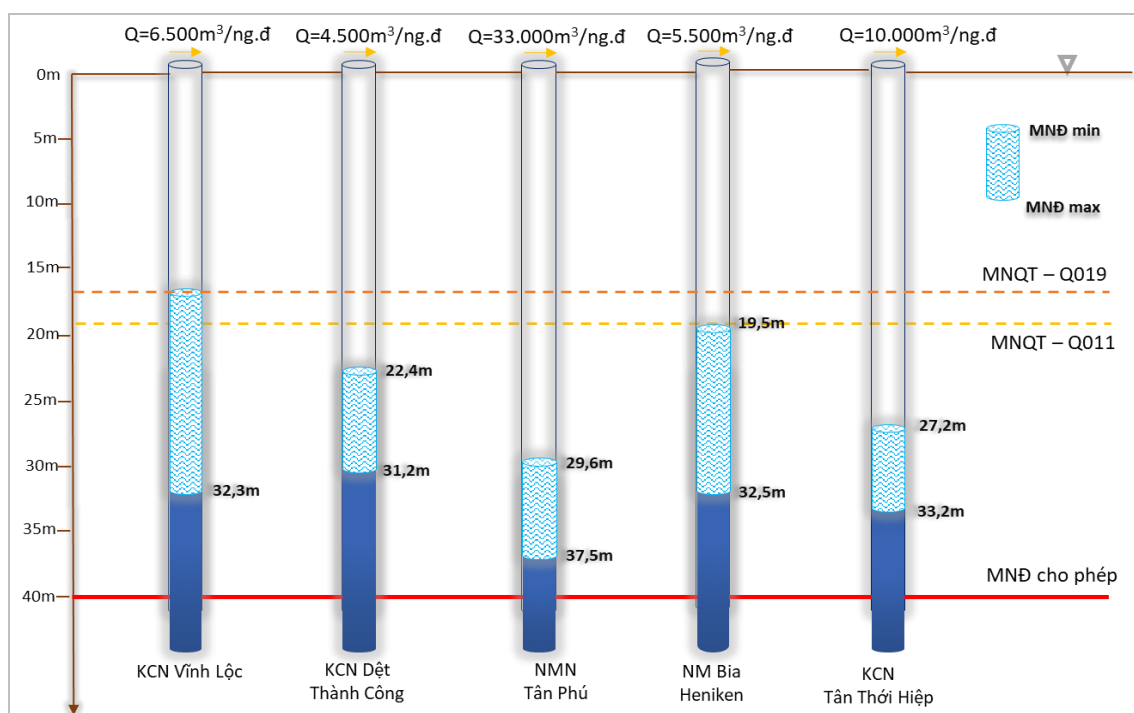
Trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng năm 2025, dự báo diễn biến, xu thế mực nước dưới đất năm 2026 trong các TCN cho thấy nguồn nước dưới đất từ tháng 01-6/2026 cơ bản đảm bảo việc tiếp tục khai thác nước tại các công trình khai thác nước dưới đất (CTKT NDD) trên toàn vùng LVS Đồng Nai.

3.1. Đối với các TCN lỗ hồng trong tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai và tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng sông Vàm Cỏ

Mức độ đáp ứng nguồn nước tại các khu vực như sau:

#### a. Tại Thành phố Hồ Chí Minh

Dự báo mực nước động (MND) tại các giếng khai thác một số CTKT NDD tập trung trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phân bố từ 16,8-37,5m, nhỏ hơn ngưỡng giới hạn MND cho phép (40m<sup>15</sup>), do vậy đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác đã được cấp phép (140.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và có thể nghiên cứu nâng công suất hoặc mở rộng bãi giếng khai thác trong trường hợp có nhu cầu gia tăng.

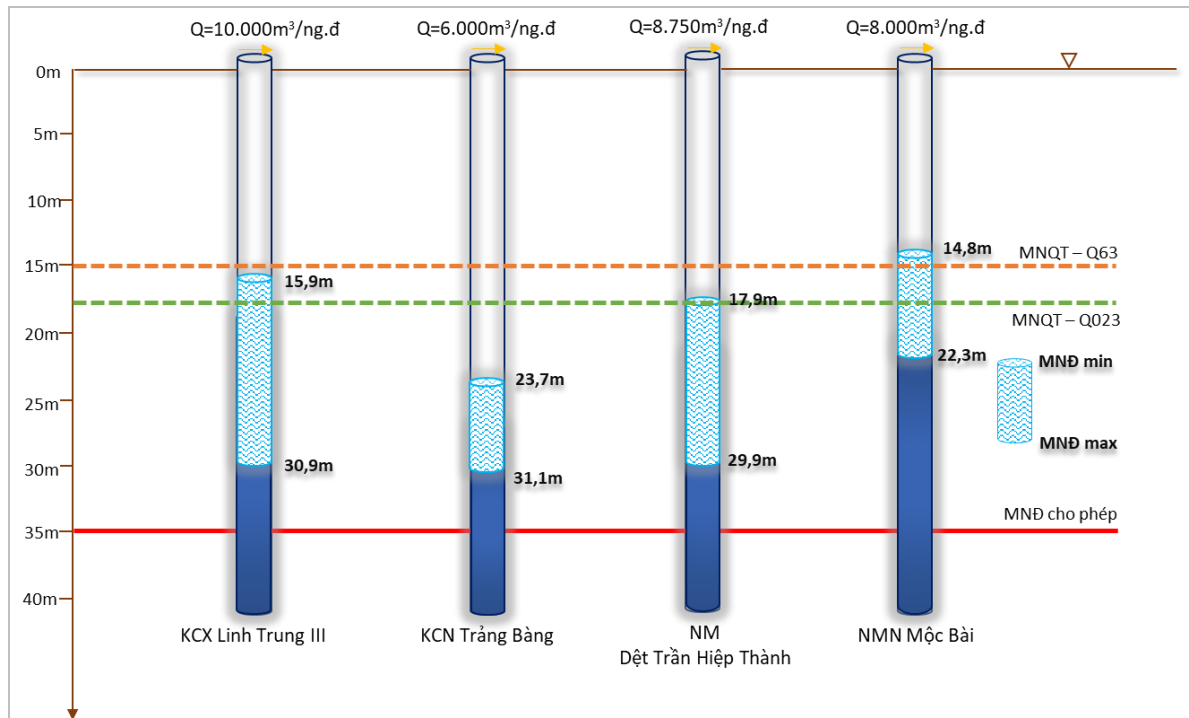


Hình 23. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số công trình khai thác trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

#### b. Tại tỉnh Tây Ninh

Dự báo MND tại các giếng khai thác thuộc một số CTKT NDD tập trung trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phân bố từ 3,9-16,8m, mới đạt khoảng 50% MND cho phép (40m), do vậy có thể đảm bảo duy trì lưu lượng khai thác đã được cấp phép (63.490 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và có thể nghiên cứu nâng công suất hoặc mở rộng bãi giếng khai thác trong trường hợp có nhu cầu gia tăng.

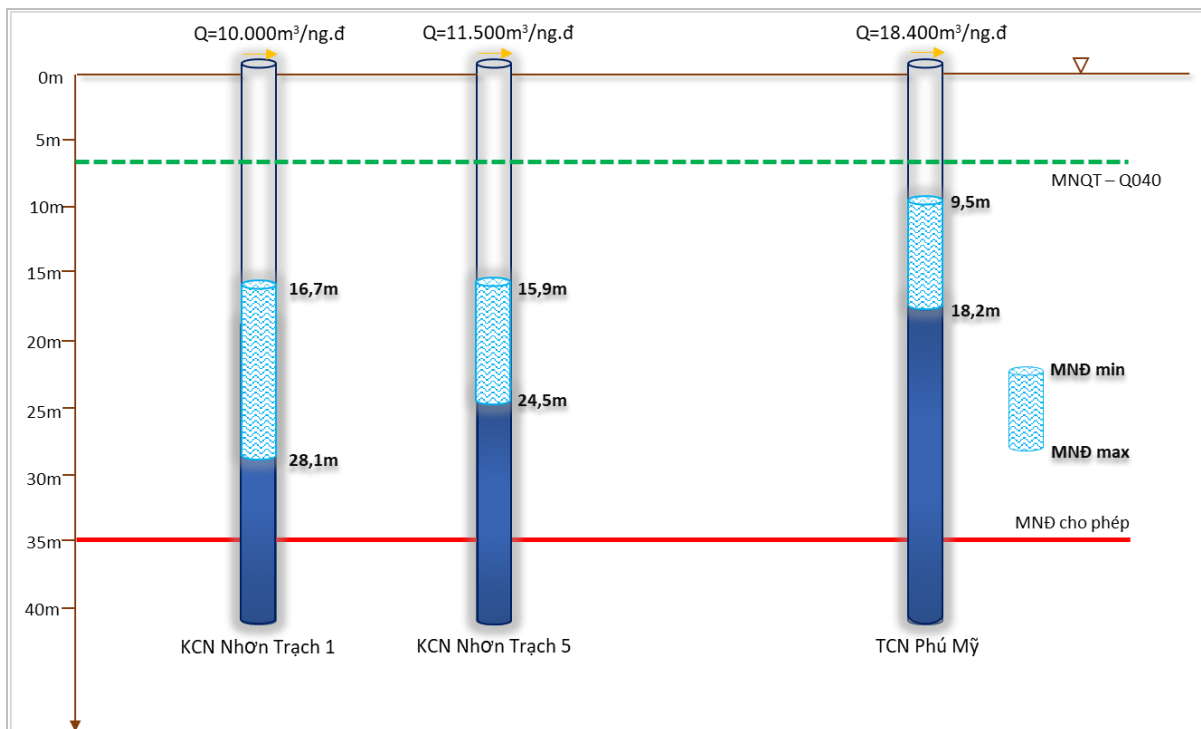
<sup>15</sup> Không vượt quá 40m đối với các TCN lỗ hồng ở khu vực Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh: Tây Ninh, Đồng Nai).



Hình 24. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số công trình khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

*c. Tại tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ)*

Dự báo MND trong kỳ kịch bản tại các giếng khai thác thuộc một số CTKT NĐĐ tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) phân bố từ 9,5-28,1m, nhỏ hơn ngưỡng giới hạn MND cho phép (40m), do vậy có thể đảm bảo duy trì lưu lượng khai thác đã được cấp phép (39.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và có thể nghiên cứu nâng công suất hoặc mở rộng bãi giếng khai thác trong trường hợp có nhu cầu.



Hình 25. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số công trình khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ)

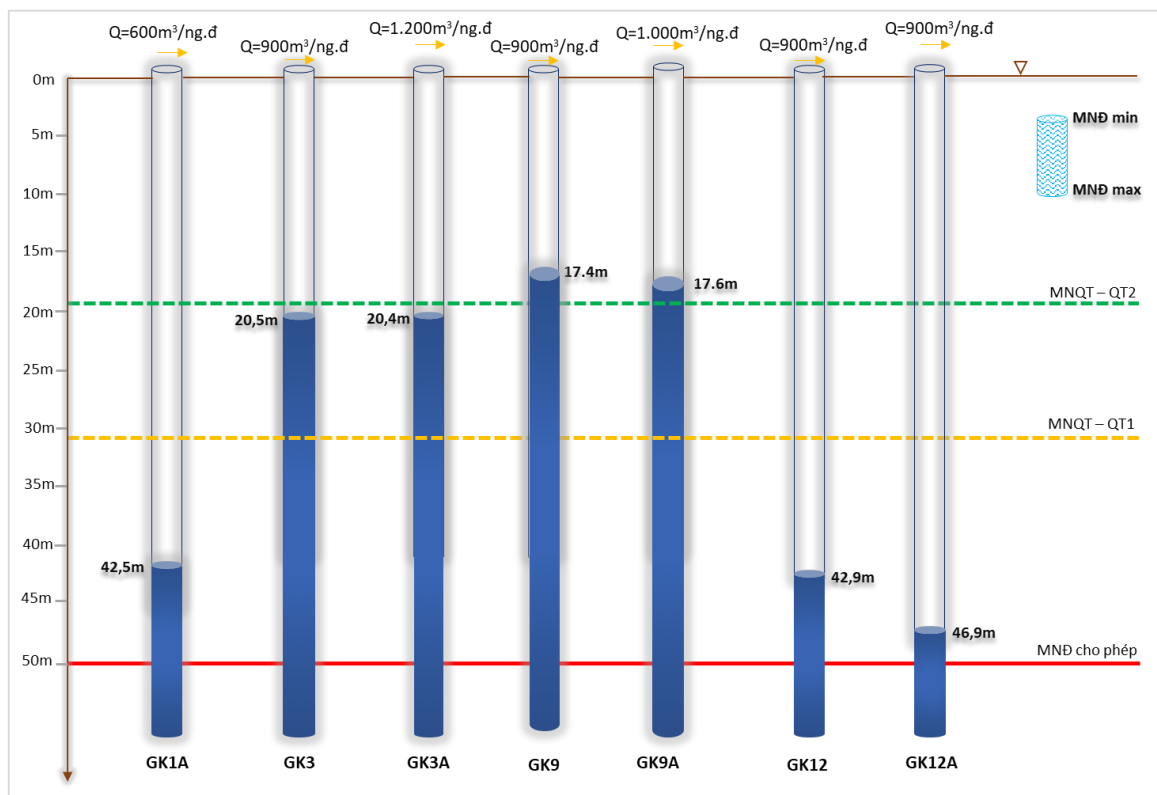
### 3.2. Đối với các TCN lỗ hỏng trong tiểu vùng phụ cận ven biển

Nước dưới đất vùng phụ cận ven biển LVS Đồng Nai (khu vực các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận cũ) chủ yếu tồn tại trong các TCN lỗ hỏng trầm tích Đệ tứ phân bố ở các giồng cát ven biển, có chiều dày phân bố nhỏ, hệ số thấm lớn nhưng khả năng trữ nước kém do thoát ra biển rất nhanh. Dao động mực nước dưới đất giữa mùa mưa và mùa cạn là rất lớn, việc khai thác nước dưới đất tại một số khu vực gặp khó khăn do mực nước nằm sâu như: các phường Mũi Né, Hàm Thắng; các xã Hoà Thắng, Hồng Thái tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Đối với các TCN khe nứt - lỗ hỏng trong các đá bazan phun trào, các TCN khe nứt trong các tiểu vùng còn lại.

Nước dưới đất tiểu vùng thượng lưu sông Đồng Nai (khu vực tỉnh Lâm Đồng cũ) chủ yếu tồn tại trong các TCN khe nứt, khe nứt – lỗ hỏng trong bazan phun trào, phân bố không liên tục, tính không đồng nhất cao. Khu vực tập trung nhiều công trình khai thác nhỏ, phân tán, nên trong mùa cạn mực nước dưới đất có xu thế hạ thấp nhanh tại một số nơi, nhất là vùng địa hình cao, xa nguồn bổ cập, tiềm ẩn nguy cơ suy giảm cục bộ.

Dự báo MND tại các giếng khai thác thuộc CTKT NĐĐ tập trung trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực phường 1 Bảo Lộc, phường 2 Bảo Lộc) phân bố từ 17,4-46,9m, nhỏ hơn ngưỡng giới hạn MND cho phép ( $50\text{m}^{16}$ ), do vậy vẫn có thể đảm bảo duy trì lưu lượng khai thác đã được cấp phép ( $6.400\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ).



Hình 26. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số công trình khai thác trên địa bàn phường 1 Bảo Lộc, phường 2 Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng

<sup>16</sup> Không vượt quá 50m đối với các TCN trong đá bazan, khe nứt ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên và các địa phương khác.

## V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Về tổng thể nguồn nước các hồ chứa lớn, quan trọng, nguồn nước trên các LVS, tiểu LVS, các tầng chứa nước cơ bản ở **Trạng thái bình thường**<sup>17</sup>, lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, nguồn nước trên lưu vực trong kỳ công bố kịch bản không phải là “dồi dào” và vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước nếu không khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt trong các tháng dự báo xảy ra nắng nóng diện rộng, lượng nước về các hồ chứa thiếu hụt so với TBTK hoặc gia tăng nhu cầu nước cho phát điện để phòng ngừa, xử lý sự cố hệ thống.

Một số vùng, tiểu lưu vực **vẫn tiềm ẩn nguy cơ xuất hiện tình trạng thiếu nước mang tính cục bộ** và nguyên nhân do thiếu hụt lượng mưa, điều kiện lấy nước không đảm bảo, số lượng các công trình khai thác, công trình thủy lợi còn thiếu, quy mô nhỏ, chưa được đầu tư hoàn chỉnh hoặc xuống cấp.

### 2. Kiến nghị

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thấy rằng, để giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước, có phương án dự phòng cho thời kỳ nắng nóng diện rộng, đặc biệt là ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trên LVS Đồng Nai trong mọi tình huống, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị:

**2.1.** Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước<sup>18</sup> **theo nhu cầu sử dụng nước bình thường** của từng ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch lập trên nguyên tắc tiết kiệm nước, **tránh thất thoát, lãng phí**, dự phòng nguy cơ xảy ra thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

**2.2.** Nâng cao khả năng đảm bảo nguồn nước cho các địa phương hạ lưu các hồ chứa lớn, quan trọng trên lưu vực:

**2.2.1.** Bộ Công Thương: chỉ đạo Tập Đoàn điện lực Việt Nam, Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia xây dựng kế hoạch vận hành các hồ chứa thủy điện đáp ứng nhu cầu nước ở hạ du các hồ chứa, tạo thuận lợi cho vận hành công trình thủy lợi lấy nước và tiết kiệm nước từ các hồ chứa thủy điện trên cơ sở tuân thủ quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai.

Đồng thời, rà soát, điều chỉnh kế hoạch huy động điện của các nhà máy thủy điện trên lưu vực sông bảo đảm phù hợp với điều kiện, khả năng của nguồn nước và bảo đảm nguồn nước cấp cho hạ du trong suốt mùa cạn năm 2026.

**2.2.2.** UBND các tỉnh, thành phố:

<sup>17</sup> Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

<sup>18</sup> Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/NĐ-CP.

a) Tiếp tục rà soát khả năng, đánh giá hiệu quả lấy nước của các công trình thủy lợi; nâng cao năng lực tích trữ nước của hệ thống các hồ chứa thủy lợi, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

b) Rà soát, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi có hiệu quả khai thác, sử dụng nước kém.

c) Xây dựng các công trình điều tiết, trữ nước trong quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch khác có liên quan, ưu tiên các tiểu vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước (***vùng thượng sông Đồng Nai, La Ngà thuộc tỉnh Lâm Đồng, vùng phụ cận ven biển thuộc tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa***).

d) Rà soát, nghiên cứu mở rộng phạm vi cấp nước hoặc điều chỉnh nhiệm vụ đối với các hồ chứa thủy lợi hiện có mà chưa khai thác hết khả năng tích trữ nước của công trình, ưu tiên cấp nước phục vụ sản xuất, dân sinh trong khu vực.

đ) Giám sát chặt chẽ việc khai thác nguồn nước các hồ chứa thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi, đặc biệt là các hệ thống thủy lợi như: Dầu Tiếng - Phước Hoà, Cầu Mới tuyến V và VI, Sông Ray, Đá Đen, Sông Quao, Sông Lũy, Sông Cái... phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác, đảm bảo tránh thất thoát, lãng phí nước.

e) Tổ chức chỉ đạo khai thác nước mặt, nước dưới đất theo hình thức kết hợp hoặc luân phiên; chỉ đạo đầu tư mở rộng hoặc xây mới các nhà máy nước theo kế hoạch phát triển cấp nước của địa phương.

g) Khẩn trương chỉ đạo việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa trên sông, suối<sup>19</sup> (ngoài danh sách các hồ, đập thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai) theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước để bảo đảm việc khai thác, sử dụng nước hiệu quả, có xét đến việc chia sẻ nguồn nước cho khu vực xảy ra hạn hán, thiếu nước.

h) Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

k) Tổ chức rà soát, cập nhật kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với kịch bản nguồn nước đã được cập nhật, công bố; ưu tiên bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho người dân.

l) Đối với UBND tỉnh Lâm Đồng:

<sup>19</sup> Nhiệm vụ này đã được giao cụ thể trong Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước (Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02/4/2024) và Bộ đã có nhiều Văn bản đôn đốc gồm: Văn bản số 3263/BTNMT-TNN ngày 23/5/2024, số 412/BTNMT-TNN ngày 17/01/2025 và số 5525/BNNMT-TNN ngày 14/8/2025 để đôn đốc khẩn trương xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- Chỉ đạo rà soát, đánh giá tổng thể các nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, du lịch, lễ hội, duy trì cảnh quan sinh thái khu vực hạ lưu các đập Đơn Dương, Đại Ninh, làm cơ sở chỉ đạo việc vận hành các hồ Đơn Dương, Đại Ninh xả nước về hạ du khi xảy ra hạn hán, thiếu nước hoặc khi có yêu cầu gia tăng cấp nước, đặc biệt là khu vực các xã Dran, Tân Hội, Đức Trọng, Ninh Gia và khu vực thác Pongour.

- Chỉ đạo việc hoàn thiện hệ thống kênh dẫn nước từ hồ đập dâng Tà Pao đến các khu tưới để bảo đảm cấp nước cho khu vực Tánh Linh, Đức Linh, theo nhiệm vụ được phê duyệt; rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa nước Sông Lũy và hệ thống thủy lợi Phan Rí - Phan Thiết, Châu Tá - 812 để chủ động, nâng cao hiệu quả điều tiết cấp nước cấp cho hạ du.

m) Ủy ban nhân dân các tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, điều chỉnh kế hoạch sản xuất nông nghiệp, kế hoạch sử dụng nước phù hợp với khả năng và xu thế diễn biến nguồn nước các hồ chứa thủy điện Đơn Dương, Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi, giảm thiểu áp lực đối với việc vận hành, điều tiết nước của các hồ chứa thủy điện.

### **2.2.3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:**

#### **a) Cục Quản lý Tài nguyên nước:**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra trên diện rộng trên lưu vực sông. Đồng thời, triển khai các hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi: Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực hệ thống các hồ chứa thủy lợi, lập, điều chỉnh các quy trình vận hành các hồ chứa thủy lợi và công trình thủy lợi trên lưu vực sông Đồng Nai theo quy định, bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ú đọng, ô nhiễm nguồn nước.

c) Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ:

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN;

- Hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chủ động điều chỉnh lịch thời vụ cho các địa phương trên các lưu vực sông, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước<sup>20</sup>.

d) Cục Khí tượng Thủy văn theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước đã được nhận định trong KBNN<sup>21</sup>;

đ) Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam: giám sát chặt chẽ việc khai thác nguồn nước hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác, đảm bảo tránh thất thoát, lãng phí nước. Đồng thời, phối hợp với các đơn vị khai thác, sử dụng nguồn nước sông Sài Gòn, Vàm Cỏ phục vụ cấp nước sinh hoạt để lập kế hoạch vận hành xả nước từ hồ Dầu Tiếng phục vụ đầy đặn, nâng cao khả năng lấy nước cho các công trình cấp nước sinh hoạt quan trọng ở hạ lưu sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ, bảo đảm phù hợp với KBNN.

**2.3. Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra tình trạng **thiếu nước cục bộ**<sup>22</sup> cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, đề nghị UBND các tỉnh **Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh**:**

- Đề nghị theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước để có biện pháp chủ động ứng phó phù hợp; quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng trên địa bàn...<sup>23</sup>. Trong đó lưu ý việc điều tiết, sử dụng nước tiết kiệm từ các hồ chứa sông Dinh 3 và suối Đá.

- Khẩn trương, hoàn thiện các công trình điều tiết, trữ nước trong quy hoạch thủy lợi, quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch khác có liên quan. Rà soát và nhân rộng các mô hình tích trữ nước hiệu quả trong cộng đồng dân cư, đặc biệt ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

- Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp, phương án ứng phó khi xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn<sup>24</sup>. Trong đó, có giải pháp cấp nước dự phòng, ứng phó với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, giảm diện tích gieo trồng phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước.

Đồng thời, nghiên cứu kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc tích trữ nước mưa để chủ động phòng tránh hạn hán, thiếu nước; có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn nước,...

<sup>20</sup> Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước;

<sup>21</sup> Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

<sup>22</sup> Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

<sup>23</sup> Điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

<sup>24</sup> Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

## **2.4. Đảm bảo an ninh nước cấp cho sinh hoạt:**

Hiện nay, các nhà máy khai thác nước mặt đa số lấy nước từ các hồ chứa thủy lợi, tính tổng thể trên lưu vực sông thì có khoảng 60% số lượng công trình khai thác nước mặt cấp cho sinh hoạt khai thác từ hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

Một số khu vực có lượng nước cấp cho sinh hoạt phụ thuộc phần lớn vào nguồn nước từ các hồ thủy lợi trên địa bàn như: khu vực Bình Phước (cũ) khoảng 98%, Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) khoảng 94%, Lâm Đồng (cũ) khoảng 88%, Bình Thuận (cũ) khoảng 75% tổng lượng nước cấp toàn khu vực.

Trong khi đó, nguồn nước từ các hồ chứa hiện nay đang đối mặt với nhiều nguy cơ tiềm ẩn: ô nhiễm nguồn nước từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phát triển kinh tế xã hội nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ hồ chứa và lưu vực hồ chứa; thiếu hụt nguồn nước do hạn hán và đa phần các hồ có dung tích nhỏ; nhu cầu khai thác nước gia tăng, có nguy cơ vượt quá khả năng tích trữ của các hồ chứa; việc vận hành cấp nước chưa tiết kiệm, hiệu quả.

Ngoài ra, đối với các nhà máy nước khai thác nguồn nước hạ lưu sông Đồng Nai, Sài Gòn (cung cấp nước chính cho khu vực Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh) cũng đang đối mặt với nhiều thách thức như: ô nhiễm nguồn nước, gia tăng xâm nhập mặn, đặc biệt vào các năm chịu tác động bởi El-Nino.

Vì vậy, để bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt cần thiết thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

### **2.4.1. Việc đảm bảo cấp nước sinh hoạt**

#### **a) Bộ Xây dựng:**

- Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành các nhà máy nước lớn rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước trên các lưu vực sông và theo KBNN được công bố<sup>25</sup>.

- Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung về cấp nước trong quy hoạch có liên quan đến cấp nước sinh hoạt cho đô thị, nông thôn đảm bảo ổn định, an toàn nguồn nước cấp.

- Phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố để chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy mô, công suất và lộ trình điều chỉnh quy hoạch các NMN (nếu cần thiết) trong trường hợp các NMN mặt, mạng lưới cấp nước không đảm bảo tiến độ để cấp nước liên tục, ổn định cho nhân dân.

#### **b) UBND các tỉnh, thành phố:**

- Chỉ đạo việc tăng cường kiểm soát các hoạt động kinh tế - xã hội, việc xả nước thải, chất thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt

<sup>25</sup> Điểm b khoản 3 Điều 45 Nghị định số 53/NĐ-CP.

trên địa bàn tỉnh khu vực thượng lưu các hồ chứa có chức năng cấp nước cho sinh hoạt (như hồ Đan Kia, Dầu Tiếng, Phước Hoà, Trị An, Sông Ray, Đá Đen, Sông Quao, Cầu Mới tuyến V, VI...) để bảo đảm an toàn cấp nước cho sinh hoạt.

Đối với lưu vực hồ chứa liên tỉnh, đề nghị phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh trên lưu vực tổ chức xây dựng và thực hiện các giải pháp quản lý, bảo vệ nguồn sinh thủy, hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa, kiểm soát nguồn thải, chia sẻ thông tin, phối hợp ứng phó với các sự cố ô nhiễm và thiếu nước.

Đặc biệt, kiểm soát chặt chẽ việc xả nước thải vào nguồn nước hạ lưu sông Sài Gòn (khu vực Bến Cát, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh), hạ lưu sông Đồng Nai (khu vực Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh).

- Khẩn trương chỉ đạo việc đánh giá, công bố sức chịu tải của các nguồn nước trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các nguồn nước có chức năng cấp nước cho sinh hoạt.

- Chỉ đạo việc xác định và tổ chức việc công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các nhà máy nước khai thác nguồn nước mặt cấp nước cho sinh hoạt, đặc biệt tại các tỉnh Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh.

- Chỉ đạo việc tổ chức xây dựng các công cụ, hệ thống quan trắc, giám sát nguồn nước; bộ mô hình toán thủy văn, thủy lực, chất lượng nước,... để dự báo, cảnh báo sớm về hạn hán, ô nhiễm nguồn nước để điều hòa, phân phối hiệu quả nguồn nước và có biện pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố.

c) UBND Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai chỉ đạo thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, trong đó:

- Chỉ đạo theo dõi chặt chẽ diễn biến xâm nhập mặn trên các sông để xây dựng kế hoạch khai thác nước sông Đồng Nai, sông Sài Gòn phục vụ cấp nước cho sinh hoạt phù hợp với diễn biến xâm nhập mặn và chế độ điều tiết nước của các hồ chứa thượng lưu.

- Chỉ đạo xây dựng phương án, giải pháp cấp nước an toàn cho các nhà máy nước, đặc biệt là các nhà máy cấp nước lớn khai thác nguồn nước hạ lưu sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Về lâu dài, nghiên cứu, đầu tư giải pháp khai thác nước trực tiếp từ các hồ thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi để cấp nước cho sinh hoạt, giảm dần việc khai thác nước trực tiếp trên đoạn hạ lưu sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.

- Khẩn trương rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy mô, công suất và lộ trình điều chỉnh quy hoạch các nhà máy nước (nếu cần thiết) trong trường hợp các nhà máy nước mặt, mạng lưới cấp nước không đảm bảo tiến độ để cấp nước liên tục, ổn định cho người dân.

- Chỉ đạo nghiên cứu, đánh giá tổng thể về nguồn nước, hiện trạng khai

thác, sử dụng, nguồn thải, năng lực cấp nước của các hệ thống cấp nước,... và xây dựng kế hoạch, phương án, biện pháp ứng phó trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng.

- Chỉ đạo các Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch, đặc biệt là các đơn vị quản lý, vận hành các nhà máy nước lớn, quan trọng đầu tư, bố trí nguồn lực để nghiên cứu, đánh giá mức độ đảm bảo an toàn cấp nước của hệ thống cấp nước, bao gồm cả nguồn nước và mạng lưới cấp nước.

Đồng thời, có phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác bảo đảm cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

#### **2.4.2. Về bảo vệ nước dưới đất**

- Khẩn trương rà soát, phê duyệt và triển khai kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định:

+ Khẩn trương công bố danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; rà soát, cập nhật danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn các tỉnh: **Đồng Nai, Tây Ninh** theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện đề nghị rà soát, nghiên cứu sớm đưa ra khỏi Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các khu vực, các tầng chứa nước mà mực nước dưới đất đã phục hồi, nhất là đối với Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai và Tây Ninh nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong việc khai thác nước dưới đất.

+ Rà soát, khoanh định, đánh giá các khu vực cần và có tiềm năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất để xem xét nghiên cứu triển khai áp dụng các mô hình bổ cập nhân tạo nhằm phục hồi các tầng chứa nước, đặc biệt đối với các khu vực phụ thuộc lớn vào nguồn nước dưới đất.

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với đơn vị vận hành công trình khai thác nước dưới đất tập trung để cấp nước cho sinh hoạt xây dựng phương án khai thác nước phù hợp:

+ Đối với các công trình khai thác nước dưới đất tập trung có mực nước động trong các giếng khai thác tiệm cận ngưỡng giới hạn mực nước khai thác của TCN (NMN Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh), mặc dù nguồn nước vẫn còn khả năng đáp ứng công suất khai thác như hiện tại nhưng cần phải theo dõi, kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo đảm mực nước hạ thấp không vượt ngưỡng khai thác quy định.

+ Đối với các công trình khai thác nước dưới đất tập trung có mực nước động trong các giếng khai thác vẫn dưới ngưỡng giới hạn mực nước khai thác của TCN, xem xét nâng công suất khai thác nếu có nhu cầu nhưng cần kiểm soát chặt

chẽ nhằm bảo đảm mực nước hạ thấp không vượt ngưỡng khai thác theo quy định và không ảnh hưởng đến hoạt động khai thác nước dưới đất của các công trình xung quanh.

+ Tiếp tục tăng cường kiểm soát việc khai thác, sử dụng giếng khoan quy mô nhỏ để giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm, xâm nhập mặn và suy thoái nguồn nước dưới đất.

+ Đối với các khu vực có tiềm năng bổ cập tự nhiên tốt như khu vực thượng lưu sông Sài Gòn có thể xem xét nghiên cứu xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất tập trung.

+ Đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất hoặc các khu vực nhiễm mặn và có nguy cơ nhiễm mặn (ven biển Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà) cần tăng cường giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ suy thoái về số lượng, chất lượng nước dưới đất.

**PHỤ LỤC 1****PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên vùng	Phạm vi hành chính (tỉnh: xã)	Diện tích (km <sup>2</sup> )
1	<b>Thượng lưu sông Đồng Nai</b>	<p><b>Lâm Đồng:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Cam Ly - Đà Lạt, Lâm Viên - Đà Lạt, Nam Gia Nghĩa, Xuân Hương - Đà Lạt, Xuân Trường - Đà Lạt, Đông Gia Nghĩa, Cát Tiên, Cát Tiên 2, Cát Tiên 3, Hiệp Thanh, Nam Ban Lâm Hà, Nam Hà Lâm Hà, Nhân Cơ, Phúc Thọ Lâm Hà, Tân Hà Lâm Hà, Tân Hội, Đinh Văn Lâm Hà, Đơn Dương, Đa Huoai, Đa Huoai 3, Đa Tẻ, Đa Tẻ 2, Đa Tẻ 3, Đức Trọng; một phần diện tích các xã/phường 2 Bảo Lộc, Bắc Gia Nghĩa, Lang Biang - Đà Lạt, Bảo Lâm 4, Bảo Lâm 5, D'Ran, Kiến Đức, Lạc Dương, Ninh Gia, Phú Sơn Lâm Hà, Quảng Khê, Quảng Lập, Quảng Tín, Thuận Hạnh, Trường Xuân, Tuy Đức, Tà Hine, Tà Năng, Tà Đùng, Đam Rông 1, Đam Rông 4, Đinh Trang Thượng, Đa Huoai 2, Đức An.</p> <p><b>Đồng Nai:</b> toàn bộ diện tích xã Đắc Lua; một phần diện tích các xã/phường Gia Kiệm, La Ngà, Nam Cát Tiên, Phú Lý, Phú Vinh, Phước Sơn, Thanh Sơn, Thống Nhất, Tà Lài.</p>	10.690
2	<b>Hạ lưu sông Đồng Nai</b>	<p><b>Hồ Chí Minh:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường (Tân Hiệp, Bình Khánh, Nhà Bè); và một phần diện tích các xã/phường Bình Cơ, Chánh Hưng, Long Bình, Long Phước, Long Trường, Phú Mỹ, Phú Thuận, Tân Hưng, Tân Khánh, Tân Mỹ, Tân Uyên, Tân Đông Hiệp, Vĩnh Tân, Đông Hòa, An Thới Đông, Bình Hưng, Cần Giò, Hiệp Phước, Thường Tân, Thạnh An.</p> <p><b>Đồng Nai:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Biên Hòa, Hố Nai, Long Bình, Long Hưng, Phước Tân, Tam Hiệp, Tam Phước, Trảng Dài, Trảng Biên, Tân Triều, An Phước, An Viễn, Bình An, Bình Minh, Hưng Thịnh, Long Phước, Long Thành, Nhơn Trạch, Phước An, Phước Thái, Xuân Quế, Xuân Đường, Đại Phước; và một phần diện tích các xã/phường Xuân Lập, Bàu Hàm, Dầu Giây, Trảng Bom, Tân An.</p>	3.467
3	<b>Sông Sài Gòn - Thượng Vàm Cỏ</b>	<p><b>Hồ Chí Minh:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường An Hội Tây, An Hội Đông, An Khánh, An Lạc, An Nhơn, An Phú Đông, An Đông, Bàn Cờ, Bình Hòa, Bình Hưng Hòa, Bình Lợi Trung, Bình Phú, Bình Quới, Bình Thạnh, Bình Thới, Bình Tiên, Bình Trị Đông, Bình Tân, Bình Tây, Bảy Hiền, Bến Thành, Chánh Hiệp, Chợ Lớn, Chợ Quán, Cầu Kiệu, Cầu Ông Lãnh, Diên Hồng, Gia Định, Gò Vấp, Hiệp Bình, Hòa Bình, Hòa Hưng, Hạnh Thông, Khánh Hội, Long Nguyễn, Lái Thiêu, Minh Phụng, Nhiều Lộc, Phú An, Phú Lâm, Phú Nhuận, Phú Thạnh, Phú Thọ, Phú Thọ Hòa, Phú Định, Sài Gòn, Tam Bình, Thuận An, Thông Tây Hội, Thạnh Mỹ Tây, Thới An, Thới Hòa, Thủ Dầu Một, Thủ Đức, Trung Mỹ Tây, Tân Bình, Tân Hòa, Tân Phú, Tân Sơn, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhì, Tân Sơn Nhất, Tân Thuận, Tân Thới Hiệp, Tân Tạo, Tân Định, Tây Nam, Tây Thạnh, Vĩnh Hội, Vườn Lài, Xuân Hòa, Xóm Chiếu, Đông Hưng Thuận, Đức Nhuận, An Nhơn Tây, Bà Điểm, Bình Mỹ, Củ Chi, Dầu Tiếng, Hóc Môn, Long Hòa, Minh Thạnh, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Thanh An, Tân An Hội, Tân Vĩnh Lộc, Đông Thạnh; một phần diện tích các xã/phường An Phú, Bình Dương, Bình Trưng, Bình Đông, Bến Cát, Chánh Phú Hòa, Cát Lái, Dĩ An, Hòa Lợi, Linh Xuân, Phú Lợi, Phước</p>	7.816

TT	Tên vùng	Phạm vi hành chính (tỉnh: xã)	Diện tích (km <sup>2</sup> )
		<p>Long, Thuận Giao, Tăng Nhơn Phú, Bàu Bàng, Bình Chánh, Bình Lợi, Hưng Long, Thái Mỹ, Trừ Văn Thố, Tân Nhựt, Vĩnh Lộc, Xuân Thới Sơn.</p> <p><b>Tây Ninh:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường An Tịnh, Bình Minh, Gia Lộc, Gò Dầu, Hòa Thành, Long Hoa, Ninh Thạnh, Thanh Điền, Tân Ninh, Bến Cầu, Châu Thành, Cầu Khởi, Dương Minh Châu, Hưng Thuận, Hảo Đước, Lộc Ninh, Phước Thạnh, Phước Vinh, Thạnh Bình, Thạnh Đức, Trương Mít, Trà Vong, Tân Châu, Tân Hội, Tân Phú, Tân Thành; một phần diện tích các xã/phường Trảng Bàng, Hòa Hội, Long Chữ, Long Thuận, Ninh Điền, Phước Chi, Tân Biên, Tân Hòa, Tân Lập, Tân Đông.</p> <p><b>Đồng Nai:</b> toàn bộ diện tích xã Minh Đức; toàn bộ diện tích xã/phường An Lộc, Bình Long, Minh Hưng, Lộc Hưng, Lộc Ninh, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Lộc Tấn, Tân Khai, Tân Tiến.</p>	
4	<b>Sông Bé</b>	<p><b>Hồ Chí Minh:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Phú Giáo, Phước Hòa, Phước Thành; một phần diện tích các xã/phường An Long, Bắc Tân Uyên.</p> <p><b>Lâm Đồng:</b> toàn bộ diện tích xã Quảng Trục; một phần diện tích xã Quảng Tân.</p> <p><b>Đồng Nai:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Bình Phước, Phước Bình, Phước Long, Đồng Xoài, Bom Bo, Bình Tân, Bù Gia Mập, Long Hà, Lộc Quang, Nghĩa Trung, Nha Bích, Phú Nghĩa, Phú Riêng, Phú Trung, Thuận Lợi, Tân Lợi, Đa Kia, Đắc Nhau, Đắc Ở, Đồng Phú, Đồng Tâm; một phần diện tích các xã/phường Chơn Thành, Bù Đăng, Hưng Phước, Thiện Hưng, Thọ Sơn, Trị An, Tân Hưng, Tân Quan; một phần diện tích các xã/phường An Lộc, Bình Long, Minh Hưng, Lộc Hưng, Lộc Ninh, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Lộc Tấn, Tân Khai, Tân Tiến.</p>	7.502
5	<b>Sông La Ngà</b>	<p><b>Lâm Đồng:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường 1, Bảo Lộc, B'Lao, Bảo Lâm 2, Hoài Đức, Hòa Bắc, Hòa Ninh, La Dạ, Trà Tân, Đức Linh; một phần diện tích các xã/phường 3 Bảo Lộc, Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Bắc Ruộng, Di Linh, Nam Thành, Nghi Đức, Tánh Linh, Đông Giang, Đồng Kho.</p> <p><b>Đồng Nai:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Bảo Vinh, Xuân Bắc, Xuân Thành; một phần diện tích các xã/phường Bình Lộc, Long Khánh, Phú Hòa, Phú Lâm, Tân Phú, Định Quán.</p>	3.990
6	<b>Phụ Cận Ven Biển</b>	<p><b>Hồ Chí Minh:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Bà Rịa, Long Hương, Tam Long, Tân Hải, Bàu Lâm, Bình Giã, Hòa Hiệp, Hòa Hội, Hồ Tràm, Kim Long, Long Sơn, Long Điền, Nghĩa Thành, Ngãi Giao, Phước Hải, Xuân Sơn, Đất Đỏ; một phần diện tích các xã/phường Phước Thắng, Rạch Dừa, Tam Thắng, Tân Phước, Tân Thành, Vũng Tàu, Bình Châu, Châu Pha, Châu Đức, Long Hải, Xuyên Mộc.</p> <p><b>Khánh Hòa:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Bảo An, Ninh Chữ, Phan Rang, Đô Vinh, Bắc Ái, Mỹ Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước, Ninh Sơn, Phước Hà, Phước Hậu, Phước Hữu, Thuận Bắc, Thuận Nam, Xuân Hải; một phần diện tích các xã/phường Đông Hải, Anh Dũng, Bắc Ái Tây, Bắc Ái Đông, Cà Ná, Công Hải, Lâm Sơn, Phước Dinh, Tây Khánh Sơn, Vĩnh Hải.</p> <p><b>Lâm Đồng:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Bình Thuận, Hàm Thắng, La Gi, Mũi Né, Bắc Bình, Hàm Kiệm, Hàm Liêm, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Hòa Thắng, Hải Ninh, Hồng Sơn, Hồng Thái, Liên Hương,</p>	12.680

TT	Tên vùng	Phạm vi hành chính (tỉnh: xã)	Diện tích (km <sup>2</sup> )
		<p>Lương Sơn, Sông Lũy, Tuy Phong, Tuyên Quang, Tân Lập, Tân Minh, Tân Thành, Vĩnh Hảo; một phần diện tích các xã/phường Phan Thiết, Phú Thủy, Phước Hội, Tiến Thành, Bảo Thuận, Gia Hiệp, Hàm Thuận, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thạnh, Ka Đô, Phan Rí Cửa, Phan Sơn, Suối Kiệt, Sơn Mỹ, Sơn Điền, Tân Hải.</p> <p><b>Đồng Nai:</b> toàn bộ diện tích các xã/phường Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Định; một phần diện tích các xã/phường Hàng Gòn, Cẩm Mỹ, Xuân Hòa, Xuân Lộc, Xuân Phú.</p>	

## PHỤ LỤC 2

### DANH SÁCH HỒ, CỤM HỒ CHỨA LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

(Quy mô tổng dung tích toàn bộ từ 3 triệu m<sup>3</sup> trở lên)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hồ chứa	Vị trí		Tiểu vùng	Mực nước		Dung tích		Hiện trạng tích trữ cuối tháng 12/2025		
		Xã/Phường	Tỉnh/Thành phố		MNDBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Dung tích hữu ích (tr. m <sup>3</sup> )	Mực nước (m)	Dung tích (tr. m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ trữ (%)
1	Sông Quao	Xã Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	90,17	72,17	81,27	75,57	90,0	79,9	98,4
2	Suối Đá	Xã Hồng Sơn	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	47,00	43,00	9,13	7,86	45,3	4,5	49,6
3	Sông Lũy	Xã Phan Sơn	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	129,50	118,00	99,90	95,80	129,4	98,8	98,9
4	Sông Dinh 3	Xã Hàm Tân	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	45,95	40,00	58,13	42,84	42,5	28,9	49,7
5	Lòng Sông	Xã Tuy Phong	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	76,95	54,00	34,15	29,87	77,0	34,2	100,0
6	Sông Móng	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	75,80	65,00	37,16	34,16	75,8	37,2	100,0
7	Cà Giây	Xã Hải Ninh	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	74,70	67,50	37,24	28,83	74,7	37,2	100,0
8	Đaguiry	Xã La Dạ	Lâm Đồng	Sông La Ngà	391,40	387,00	3,04	2,21	391,4	3,1	100,5
9	Đu Đủ	Xã Hàm Kiệm	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	61,00	55,82	3,62	3,32	60,9	3,5	97,2
10	Ba Bàu	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	42,00	39,00	5,80	6,43	42,0	5,7	98,4
11	Núi Đất	Xã Tân Hải	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	23,50	17,00	7,96	7,62	23,7	8,3	104,8
12	Phan Dũng	Xã Tuy Phong	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	206,40	196,10	13,67	12,44	206,4	13,7	100,0
13	Đá Bạc	Xã Vĩnh Hào	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	33,40	25,00	8,42	8,19	33,4	8,4	99,6
14	Sông Phan	Xã Tân Lập	Lâm Đồng	Phụ cận ven biển	70,00	61,20	3,023	2,879	70,0	3,0	100,5
15	Trà Tân	Xã Trà Tân	Lâm Đồng	Sông La Ngà	95,50	92,50	3,29	3,1	95,5	3,4	102,2
16	Ka La	Xã Bảo Thuận	Lâm Đồng	Sông La Ngà	952,43	945,5	18,89	15,74	952,4	18,9	100,0
17	Cai Bàng	Xã Bảo Lâm 1	Lâm Đồng	Sông La Ngà	825,96	817	17,21	13,7	824,6	14,3	83,1
18	Đắk Lông Thượng	Xã Bảo Lâm 1	Lâm Đồng	Sông La Ngà	904,14	884	11,66	10,72	899,6	7,9	68,1
19	Đạ Tẻh	Xã Đạ Tẻh 3	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	151,7	143	30,37	25,46	151,6	30,0	98,7

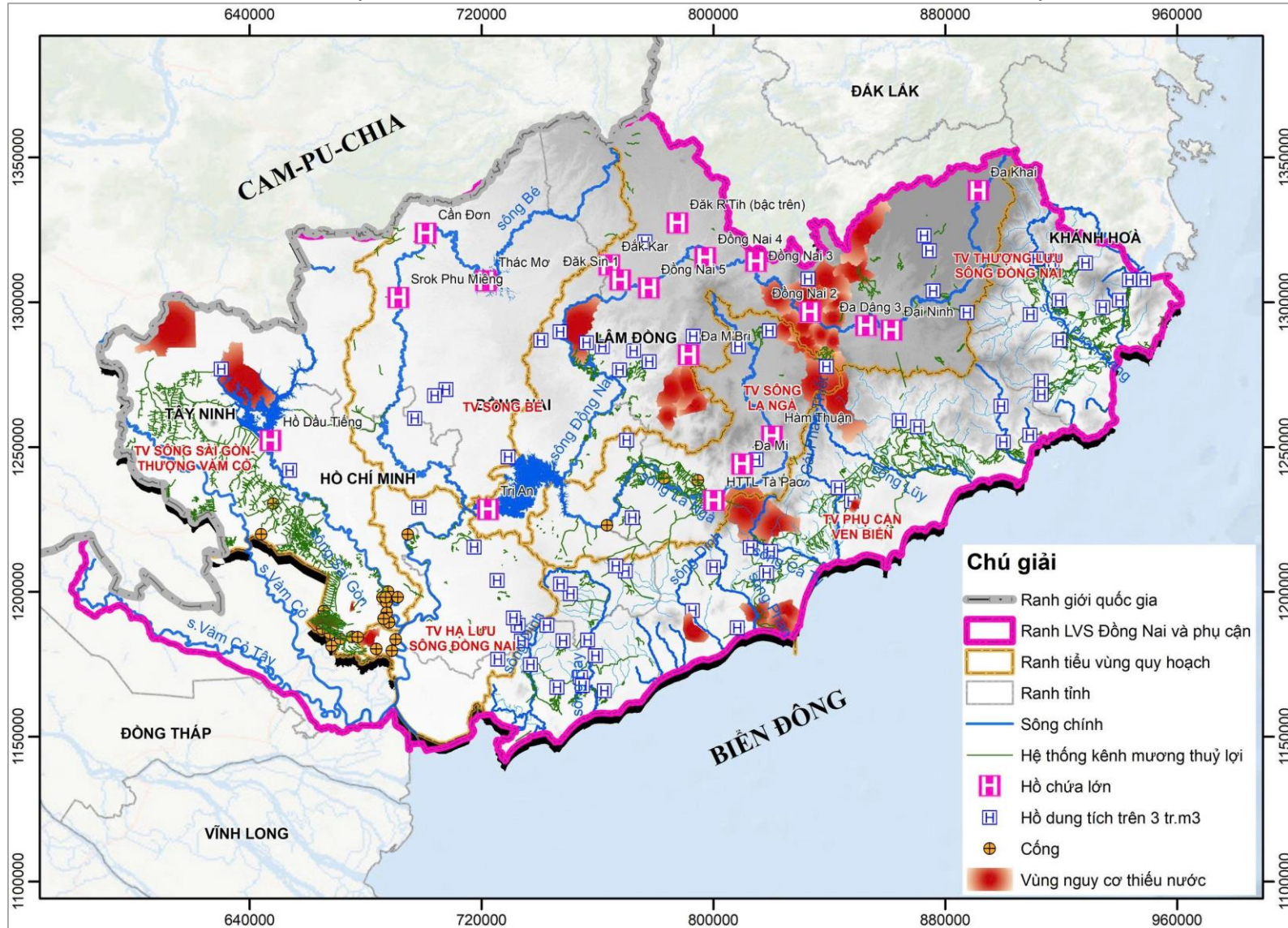
TT	Tên hồ chứa	Vị trí		Tiểu vùng	Mực nước		Dung tích		Hiện trạng tích trữ cuối tháng 12/2025		
		Xã/Phường	Tỉnh/Thành phố		MNDBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Dung tích hữu ích (tr. m <sup>3</sup> )	Mực nước (m)	Dung tích (tr. m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ trữ (%)
20	Đắc Lô	Xã Cát Tiên	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	148,82	141,5	13,35	1,27	148,6	12,8	96,2
21	Tuyền Lâm	Phường Xuân Hương – Đà Lạt	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	1379	1373	27,85	26,77	1379,0	28,0	100,4
22	Đan Kia	Phường Lang Biang – Đà Lạt	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	1423	1418,2	11,98	8,46	1422,8	11,6	96,8
23	Đạ Ròn	Xã Đơn Dương	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	1057,55	1053,5	5,5	3,6	1057,6	5,9	108,1
24	Próh	Xã Đơn Dương	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	1028,3	1021	3,22	3,01	1028,3	3,2	100,7
25	Lộc Thắng	Xã Bảo Lâm 1	Lâm Đồng	Sông La Ngà	835,6	833,9	7,43	5,08	834,8	5,4	72,7
26	Đạ Hàm	Xã Đạ Tẻh	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	142,18	138,04	5,04	3,79	142,6	5,5	109,1
27	Đạ Lây	Xã Đạ Tẻh	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	150	144	8,388	5,566	150,1	8,4	100,1
28	Đạ Sị	Xã Cát Tiên 3	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	162,5	146,4	21,77	20,5	160,5	18,2	83,6
29	Thôn 5 Quốc Oai	Xã Đạ Tẻh 3	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	158,2	148,5	3,94	3,45	158,0	3,8	97,5
30	Phước Trung	Xã Cát Tiên 2	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	156,1	144,2	3,18	3,11	156,1	3,2	100,0
31	Cầu Tư	Kiến Đức	Lâm Đồng	TL sông Đồng Nai	594	580	8,09	7,96	594,0	8,1	100,0
32	Cầu Mới tuyến VI	Xuân Đường, Long Phước, Châu Đức	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	HL sông Đồng Nai	87,63	74,6	22,15	20,65	87,6	21,1	95,4
33	Cầu Mới tuyến V	Xuân Đường	Đồng Nai	HL sông Đồng Nai	73	66	9	8	72,9	8,8	97,8

TT	Tên hồ chứa	Vị trí		Tiểu vùng	Mực nước		Dung tích		Hiện trạng tích trữ cuối tháng 12/2025		
		Xã/Phường	Tỉnh/Thành phố		MNDBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Dung tích hữu ích (tr. m <sup>3</sup> )	Mực nước (m)	Dung tích (tr. m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ trữ (%)
34	Đa Tôn	Phú Lâm	Đồng Nai	Sông La Ngà	133,44	125,5	19,76	18,38	133,4	19,7	99,9
35	Sông Máy	Bình Minh	Đồng Nai	HL sông Đồng Nai	24,85	18	12,2	11,78	24,4	11,1	90,9
36	Gia Ui	Xuân Hoà	Đồng Nai	Phụ cận ven biển	118,59	112,39	11,27	9,56	118,3	10,6	94,5
37	Suối Vọng	Xuân Định	Đồng Nai	Phụ cận ven biển	182,2	171,5	4,35	4,181	182,1	4,3	98,2
38	Núi Le	Xuân Lộc	Đồng Nai	Phụ cận ven biển	134,75	129,25	3,54	3,2	134,8	3,6	101,8
39	Cầu Dầu	Hàng Gòn	Đồng Nai	Phụ cận ven biển	211,26	206,01	3,759	3,659	209,48	2,28	60,7
40	Gia Măng	Xuân Lộc	Đồng Nai	Phụ cận ven biển	121,75	116,9	4,01	3,55	121,64	3,87	96,5
41	Suối Giai	Đồng Phú	Đồng Nai	Sông Bé	62	58	21,3	12,8	62,09	21,8	102,3
42	Đồng Xoài	Đồng Phú	Đồng Nai	Sông Bé	93,8	89,5	9,66	8,81	93,86	9,804	101,5
43	Lộc Quang	xã Lộc Quang	Đồng Nai	Sông Bé	106,5	103	5,828	4,263	106,57	6,027	103,4
44	Bà Hào	Xã Trị An	Đồng Nai	Sông Bé	64,39	62	19,168	13,364	63,5	14,19	74,0
45	Tân Lợi	Bình Phước	Đồng Nai	Sông Bé	66,1	63,85	3,27	1,77	66,1	3,27	100,0
46	Sông Ray	Xã Hòa Hội, xã Sơn Bình	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	72,85	57	215,36	196,04	70,2	167,4	77,7
47	Đá Đen	Phường Tân Thành, xã Ngãi Giao	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	44,8	39,5	33,4	23,28	44,3	30,0	89,7
48	Suối Giàu	Xã Xuân Sơn	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	38,9	26	12,2	11,3	38,6	11,7	96,3
49	Đá Bàng	Xã Nghĩa Thành, xã Đất Đỏ	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	37	27	11,35	11,05	36,6	10,9	96,0
50	Tầm Bó	Xã Bình Giã	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	139,8	130,44	5,85	5,35	139,5	5,5	94,5
51	Lồ Ô	Xã Đất Đỏ	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	21,5	12,5	6	5	20,2	5,1	84,4
52	Xuyên Mộc	Xã Hồ Tràm	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	17,8	13	4,5	4,07	17,7	4,3	96,5
53	Suối Các	Xã Hòa Hiệp	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	76,95	70,3	4,3	4,1	76,7	4,0	93,3
54	Gia Hoét 1	Xã Bình Giã	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	137,5	123,4	4	3,9	136,4	3,3	83,2

TT	Tên hồ chứa	Vị trí		Tiểu vùng	Mực nước		Dung tích		Hiện trạng tích trữ cuối tháng 12/2025		
		Xã/Phường	Tỉnh/Thành phố		MNDBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Dung tích hữu ích (tr. m <sup>3</sup> )	Mực nước (m)	Dung tích (tr. m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ trữ (%)
55	Châu Pha	Xã Châu Pha	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	27,16	25	3,52	2,81	27,2	3,5	100,0
56	Cần Nôm	xã Thanh An	TP. Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn-Thượng Vàm Cỏ	14,8	9,5	7,987	7,487	14,76	7,9	98,5
57	Kim Long	Xã Kim Long	TP. Hồ Chí Minh	Phụ cận ven biển	109,9	102,9	3,78	3,26	109,9	3,8	100,0
58	Đá Bàn	Xã Bắc Tân Uyên	TP. Hồ Chí Minh	HL sông Đồng Nai	36,6	29	6,089	5,887	36,1	5,5	89,8
59	Tha La	Tân Thành, Tân Hội, Tân Châu	Tây Ninh	Sông Sài Gòn-Thượng Vàm Cỏ	24,60	23,00	15,01	4,81	24,6	14,9	99,5
60	Sông Cái	Bác Ái Tây	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	192,8	163,25	219,81	199,51	192,8	219,9	100,0
61	Sông Sắt	Bác Ái Đông	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	174,5	159	69,33	66,14	173,7	63,1	91,1
62	Trà Co	Bác Ái	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	159	150	10,1	8,76	158,43	9,3	92,1
63	Sông Trâu	Công Hải	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	42,3	28,7	32,15	31,41	42,2	31,2	97,1
64	Bà Râu	Thuận Bắc	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	57,4	48	4,67	4,49	57,4	4,7	100,0
65	Lợi Hải	Thuận Bắc	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	49	39	3,26	3,12	49,0	3,3	100,1
66	Lanh Ra	Phước Hậu	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	40,5	30	13,89	13,26	40,5	13,9	100,0
67	Tân Giang	Phước Hà	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	118,2	100,3	13,39	12,048	118,5	13,7	102,2
68	Sông Biêu	Phước Hà	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	101,25	91	23,78	22,52	101,1	23,1	96,9
69	Cho Mo	Mỹ Sơn	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	118,65	108,2	8,8	8,11	118,5	8,6	97,9
70	Thành Sơn	Xuân Hải	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	30,8	0,389	3,052	2,663	30,0	2,0	66,2
71	Sông Than	Anh Dũng	Khánh Hòa	Phụ cận ven biển	138	116,5	85,04	82,8	129,62	34,0	39,9

### PHỤ LỤC 3

## SƠ ĐỒ CÁC KHU VỰC CÓ NGUY CƠ THIỂU NƯỚC TRONG MÙA CẠN NĂM 2026



## MỤC LỤC

<b>I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC</b> .....	2
1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt .....	2
2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất .....	3
3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa .....	4
4. Hiện trạng xâm nhập mặn hạ lưu sông Sài Gòn, Đồng Nai.....	8
<b>II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC</b> .....	11
1. Xu thế thời tiết.....	11
2. Xu thế diễn biến lượng mưa.....	11
3. Xu thế diễn biến dòng chảy.....	11
4. Xu thế diễn biến mực nước triều.....	12
5. Mực nước trong các tầng chứa nước dưới đất .....	12
<b>III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN</b> .....	13
1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh - dịch vụ .....	13
2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp.....	14
3. Nhu cầu nước cho sản xuất thủy điện .....	15
<b>IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI</b> 16	
1. Đối với 10 hồ chứa lớn trên lưu vực .....	17
2. Đối với các lưu vực sông, tiêu lưu vực sông.....	21
3. Đối với nguồn nước dưới đất .....	23
<b>V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ</b> .....	26
1. Kết luận .....	26
2. Kiến nghị.....	26